

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học
Ngành Ngôn ngữ Anh, mã ngành 7220201**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30/5/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 1835/QĐ-ĐHDL ngày 22/10/2024 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 638/QĐ-ĐHDL ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 639/QĐ-ĐHDL ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định biên soạn, rà soát và điều chỉnh đề cương chi tiết học phần;

Căn cứ Quyết định số 269/QĐ-ĐHDL ngày 06/02/2025 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quyết định xây dựng "Đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh";

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-ĐHDL ngày 07/02/2025 của Trường Đại học Điện lực về việc thành lập Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh - mã ngành 7220201;

Căn cứ Biên bản số 624/BB-ĐHDL, ngày 19/3/2025 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Điện lực về việc thông qua chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của Khoa Ngoại ngữ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh, mã ngành 7220201 (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh, mã ngành 7220201 có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: Phòng Quản lý Đào tạo, Khoa Ngoại ngữ và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐT (để b/c);
- Các Phó Hiệu trưởng (để t/h);
- Lưu: VT, QLĐào tạo, Anhlvt (01).

HIỆU TRƯỞNG

Đinh Văn Châu

Phụ lục
BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH
MÃ NGÀNH: 7220201

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 627/QĐ-ĐHDL, ngày 19 tháng 3 năm 2025
của Trường Đại học Điện lực)

1. Thông tin về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo

Tên tiếng Việt:	Ngôn ngữ Anh
Tên tiếng Anh:	English Language
Mã ngành đào tạo:	7220201
Trình độ đào tạo:	Đại học
Thời gian đào tạo:	4 năm
Tên văn bằng sau tốt nghiệp:	Bằng cử nhân
Tên đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Điện lực

Nhà trường được công nhận kiểm định chất lượng theo Quyết định số 796/QĐ-KĐCL ngày 23 tháng 8 năm 2023 do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Quốc gia Hà Nội cấp.

Thời điểm xây dựng bản mô tả chương trình đào tạo: ngày 04 tháng 3 năm 2025

2. Mục tiêu chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh theo định hướng ứng dụng, có kiến thức, phẩm chất chính trị, đạo đức và có sức khỏe tốt để có thể làm việc hiệu quả trong môi trường có sử dụng tiếng Anh trong nước và quốc tế, liên quan đến các lĩnh vực chuyên môn. Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Anh cung cấp nền tảng vững chắc về ngôn ngữ, văn hóa, kiến thức chuyên ngành. Cử nhân ngành ngôn ngữ Anh có khả năng sử dụng tiếng Anh thành thạo và một ngoại ngữ thứ hai ở mức cơ bản, có các kỹ năng mềm cần thiết đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động toàn cầu. Người học có tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp, năng lực học tập suốt đời; khả năng thích ứng môi trường làm việc, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp góp phần đáp ứng nhu cầu xã hội, thúc đẩy sự phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Kiến thức

PEO1: Trang bị cho người học kiến thức về khoa học xã hội, công nghệ thông tin và khoa học chính trị và pháp luật.

PEO2: Cung cấp kiến thức thực tế, kiến thức nền tảng và chuyên sâu về ngành Ngôn ngữ Anh và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh; kiến thức tiếng Anh chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, thương mại và du lịch để có thể vận dụng

vào giao tiếp, học tập, nghiên cứu và làm việc hiệu quả, giải quyết các yêu cầu, vấn đề đặt ra trong công việc.

2.2.2. Kỹ năng

PEO3: Trang bị kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giải quyết các vấn đề chuyên môn, kỹ năng làm việc nhóm và làm việc độc lập, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng sử dụng công nghệ, kỹ năng thích ứng và thực hành nghiệp vụ liên quan đến sử dụng tiếng Anh trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, thương mại, du lịch, giáo dục và một số lĩnh vực cơ bản khác để có thể làm việc hiệu quả trong hoạt động nghề nghiệp.

2.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

PEO4: Giáo dục đạo đức và trách nhiệm trong công việc, thái độ tích cực và ý thức phục vụ cộng đồng, có tinh thần học tập suốt đời, ý thức phát triển sự nghiệp và bản thân.

3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

3.1. Chuẩn đầu ra

PLOs	Nội dung chuẩn đầu ra
	Kiến thức
PLO1	Vận dụng được các kiến thức về khoa học chính trị và pháp luật và khoa học xã hội; kiến thức về công nghệ thông tin để xác định, xây dựng và giải quyết các vấn đề đến liên quan đến thực tiễn công việc;
PLO2	Vận dụng kiến thức về ngôn ngữ Anh ở mức tương đương bậc 5/6, năng lực ngoại ngữ hai ở mức tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
PLO3	Nắm vững kiến thức lý thuyết, chuyên sâu về ngôn ngữ Anh, kiến thức tiếng Anh chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, thương mại, du lịch và giáo dục;
PLO4	Tổng hợp những kiến thức cơ bản của văn hoá, văn học, lịch sử, con người, xã hội, kinh tế, chính trị và giáo dục Anh, Mỹ, một số nước nói tiếng Anh; liên văn hóa để phục vụ cho giao tiếp, nghiên cứu và ứng dụng trong môi trường công việc;
	Kỹ năng
PLO5	Sử dụng thành thạo tiếng Anh và ngoại ngữ 2 ở mức độ cơ bản để giao tiếp trong các bối cảnh học thuật, nghề nghiệp và hội nhập quốc tế;
PLO6	Vận dụng kiến thức ngôn ngữ học, văn hóa và chuyên ngành tiếng Anh vào các hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, thương mại, du lịch và giáo dục;
PLO7	Thể hiện năng lực cá nhân, kỹ năng mềm, ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết các vấn đề trong bối cảnh chuyên môn;
PLO8	Phát triển năng lực khởi nghiệp, khám phá và sáng tạo tri thức trong lĩnh vực Ngôn ngữ Anh; năng lực nghiên cứu khoa học và vận dụng phương pháp luận khoa học để giải quyết các vấn đề thực tiễn;
	Năng lực tự chủ và trách nhiệm
PLO9	Tuân thủ pháp luật và nội quy của tổ chức, đảm bảo các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, có thái độ làm việc tích cực chuyên nghiệp, ý thức phục vụ cộng đồng;
PLO10	Thể hiện khả năng thích ứng với sự thay đổi đa dạng của công việc trong bối cảnh toàn cầu hoá và chuyển đổi số, ý thức tự chủ tự chịu trách nhiệm phát triển sự nghiệp và bản thân, chủ động học tập suốt đời.

3.2 Chỉ báo cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

PLOs	PI	Nội dung chỉ báo	Trọng số
PLO1	PI1.1	Vận dụng kiến thức khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề liên quan đến thực tiễn nghề nghiệp.	50%
	PI1.2	Vận dụng các kiến thức về công nghệ thông tin để giải quyết tình huống, vấn đề liên quan đến thực tiễn nghề nghiệp.	30%
	PI1.3	Vận dụng kiến thức về chính trị, pháp luật và khả năng tư duy về các vấn đề trong bối cảnh toàn cầu hoá và chuyển đổi số.	20%
PLO2	PI2.1	Vận dụng các kiến thức về ngữ âm, từ vựng Anh để phát triển các kĩ năng giao tiếp hiệu quả.	30%
	PI2.2	Vận dụng kiến thức tiếng Anh để nghe hiểu và trình bày ý kiến trong thảo luận và thuyết trình bằng tiếng Anh.	30%
	PI2.3	Vận dụng kiến thức tiếng Anh để đọc hiểu, phân tích các văn bản và viết sáng tạo, viết học thuật.	30%
	PI2.4	Vận dụng kiến thức ngoại ngữ 2 để giao tiếp trong các tình huống công việc có liên quan đến ngoại ngữ 2.	10%
PLO3	PI3.1	Vận dụng kiến thức ngữ nghĩa, ngữ dụng, âm vị học, sánh đối chiếu để hiểu và sử dụng ngôn ngữ phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp thực tế.	30%
	PI3.2	Vận dụng kiến thức lý thuyết dịch để giải quyết các vấn đề liên quan đến dịch thuật giữa tiếng Anh và tiếng Việt.	40%
	PI3.3	Vận dụng kiến thức về ngôn ngữ, lý luận và phương pháp giảng dạy để có thể tổ chức các hoạt động dạy học.	25%
PLO4	PI4.1	Hệ thống hóa kiến thức đặc trưng về văn hóa, đất nước học của các quốc gia nói tiếng Anh để ứng dụng trong giao tiếp, nghiên cứu và ứng dụng trong môi trường công việc.	30%
	PI4.2	So sánh các đặc trưng về đất nước, con người, văn hóa, văn học, xã hội và lịch sử của các quốc gia nói tiếng Anh với Việt Nam để cải thiện khả năng giao tiếp liên văn hóa.	30%
	PI4.3	Phân tích các đặc trưng về đất nước, con người, văn hóa, văn học, xã hội và lịch sử của các quốc gia nói tiếng Anh để thực hiện các dự án nghiên cứu liên quan đến văn hóa, xã hội, và lịch sử của các quốc gia nói tiếng Anh.	40%
PLO5	PI5.1	Nắm vững các kỹ năng Nghe - Nói tiếng Anh để giao tiếp hiệu quả trong cuộc hội thoại hàng ngày và trong môi trường công việc.	30%
	PI5.2	Nắm vững các kỹ năng Đọc - Viết tiếng Anh để hiểu và viết các tài liệu văn bản, bài viết học thuật, và thư tín tiếng Anh.	30%
	PI5.3	Nắm vững các kỹ năng tiếng Anh để thực hiện các cuộc phỏng vấn, đàm phán và thương lượng bằng tiếng Anh với đối tác trong và ngoài nước.	30%
	PI5.4	Sử dụng ngoại ngữ 2 ở mức cơ bản để hỗ trợ công việc, bao gồm giao tiếp đơn giản và xử lý một số nhiệm vụ chuyên môn cơ bản.	10%
PLO6	PI6.1	Sử dụng các kỹ năng phương pháp biên dịch, phiên dịch để xử lý các tình huống liên quan đến dịch thuật các báo cáo, tài liệu nghiên cứu và bài viết học thuật trong các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, thương mại, du lịch và các lĩnh vực khác.	70%
	PI6.2	Vận dụng các phương pháp giảng dạy tiếng Anh hiệu quả, phù hợp với đối tượng người học và bối cảnh giáo dục.	30%
PLO7	PI7.1	Phát triển kỹ năng lập luận, tư duy phản biện, giao tiếp, thuyết trình,	70%

PLOs	PI	Nội dung chỉ báo	Trọng số
		đàm phán, làm việc độc lập, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề.	
	PI7.2	Phát triển kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin, ứng dụng AI trong công việc.	30%
PLO8	PI8.1	Thể hiện tư duy phương pháp luận, thể giới quan khoa học để nghiên cứu về các vấn đề cơ bản trong lĩnh vực chuyên ngành Ngôn ngữ Anh	60%
	PI8.2	Đề xuất các ý tưởng đổi mới sáng tạo vào giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực chuyên ngành Ngôn ngữ Anh.	40%
PLO9	PI9.1	Hình thành khả năng làm việc chủ động, chuyên nghiệp, tự định hướng hoạt động chuyên môn; khả năng tự chịu trách nhiệm với kết quả công việc.	40%
	PI9.2	Trau dồi đạo đức, ý thức trách nhiệm trong công việc và đối với cộng đồng.	60%
PLO10	PI10.1	Nhận diện năng lực bản thân trong biến động của bối cảnh toàn cầu hoá và chuyển đổi số, có khả năng thích ứng điều chỉnh làm việc trong điều kiện làm việc thay đổi.	40%
	PI10.2	Hình thành năng lực tự chủ, chủ động cập nhật kiến thức, trau dồi kỹ năng nhằm đáp ứng các yêu cầu công việc.	40%
	PI10.3	Xây dựng kế hoạch nghề nghiệp cá nhân, xác định mục tiêu và phương hướng phát triển trong tương lai.	20%

4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh trang bị cho sinh viên tốt nghiệp năng lực để đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động, sau khi ra trường sinh viên có thể làm theo các định hướng và vị trí sau:

Lĩnh vực Quản trị văn phòng:

Chuyên viên quản trị văn phòng quản lý hành chính và giao tiếp quốc tế. Chuyên viên quản lý dự án lập kế hoạch, theo dõi tiến độ và đàm phán hợp đồng. Chuyên viên nhân sự tuyển dụng, quản lý và đánh giá nhân lực. Chuyên viên điều hành du lịch tổ chức tour và hợp tác đối tác. Chuyên viên truyền thông quản lý công việc truyền thông và hỗ trợ chuyên môn. Trợ lý kinh doanh hỗ trợ bán hàng, tiếp thị và khai thác thị trường. Trợ lý tài chính-ngân hàng hỗ trợ giao dịch quốc tế và tư vấn tài chính.

Lĩnh vực Biên - Phiên dịch

Biên dịch viên/ Phiên dịch viên/ Biên tập viên dịch văn bản, phiên dịch song phương và biên tập xuất bản phẩm tiếng Anh. Thư ký văn phòng/ Trợ lý đối ngoại/ Hướng dẫn viên du lịch phụ trách đối ngoại, hợp tác kinh doanh, xuất nhập khẩu, đàm phán hợp đồng, tổ chức đón tiếp khách quốc tế và tour du lịch, yêu cầu kỹ năng tiếng Anh tốt.

Lĩnh vực Ngôn ngữ học ứng dụng

Giáo viên, giảng viên (sau khi được bồi dưỡng thêm về nghiệp vụ sư phạm., cán bộ nghiên cứu ngôn ngữ, nghiên cứu viên quốc tế học, cán bộ đối ngoại phụ trách báo chí truyền thông, tư vấn sản xuất phim, biên tập song ngữ, tự khởi nghiệp kinh doanh, tổ chức sự kiện.

5. Khả năng phát triển và nâng cao trình độ

Người học sau khi tốt nghiệp trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh được dự tuyển và học liên thông để nhận thêm bằng tốt nghiệp đại học của các ngành kỹ thuật, công nghệ kỹ thuật, kinh tế, quản lý... tại các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế; có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu khoa học ở bậc sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) ở các ngành gần, ngành phù hợp theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như của các cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước như Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh, Thạc sĩ Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Thạc sĩ Giáo dục học, Thạc sĩ Quản lý giáo dục; trình độ Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Tiến sĩ Ngôn ngữ so sánh đối chiếu, Tiến sĩ Ngôn ngữ Anh, Tiến sĩ Giáo dục học, Tiến sĩ Quản lý Giáo dục. Tham gia các khóa học, bồi dưỡng nâng cao để cấp các chứng chỉ như chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm, chứng chỉ TESOL (Teaching English to Speakers of Other Languages), hoặc các khóa học về kỹ năng mềm và kỹ năng lãnh đạo quản lý.

6. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam (hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên);

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

Đáp ứng các điều kiện khác của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT).

Không vi phạm pháp luật; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

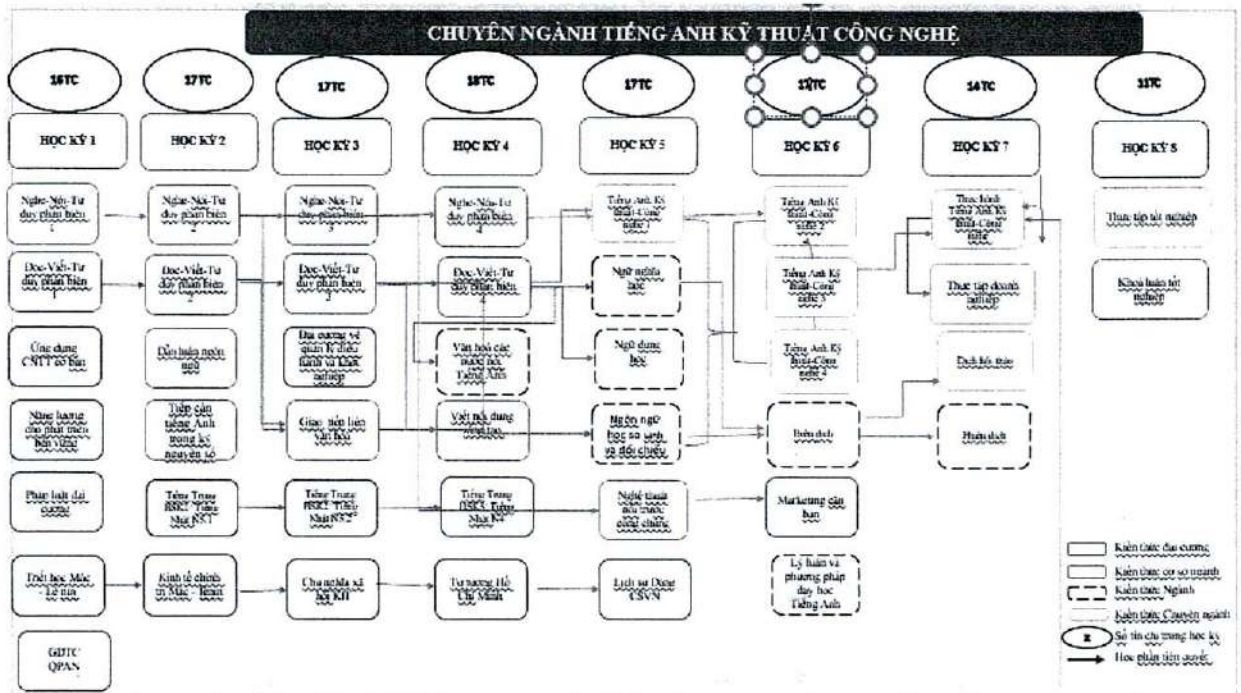
7. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Chuyên ngành	Số tín chỉ
1	Tiếng Anh Kỹ thuật – Công nghệ	127
2	Tiếng Anh Thương mại – Du lịch.	127

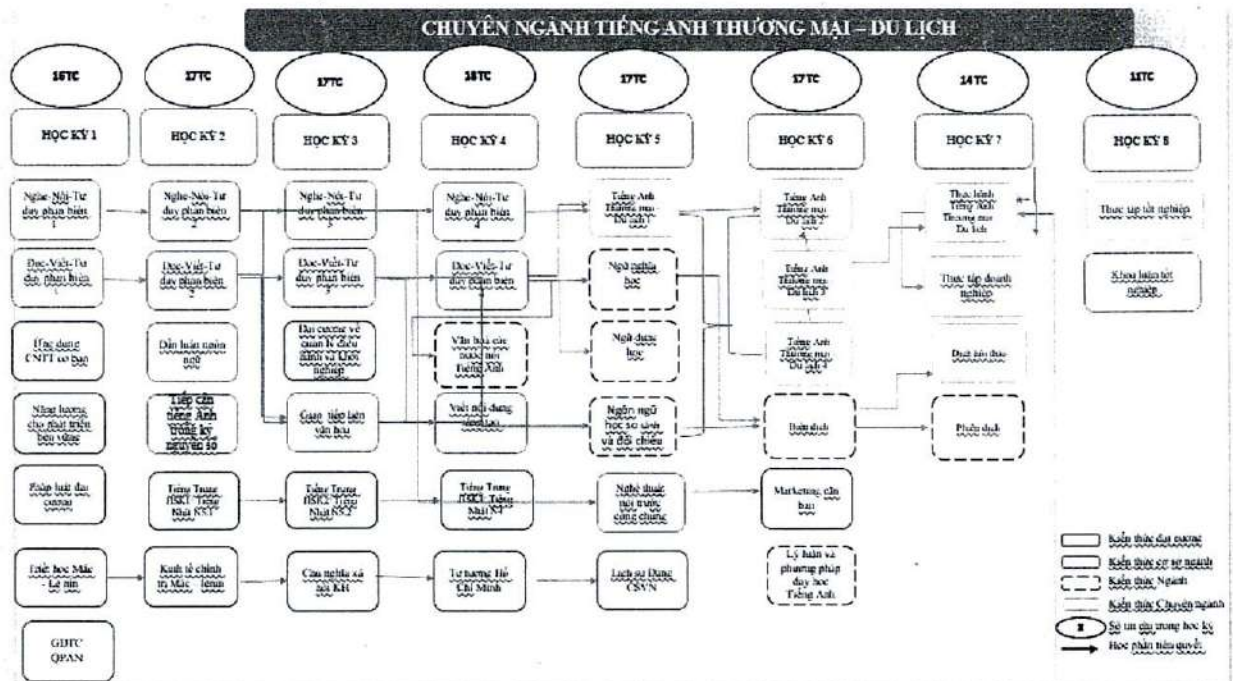
(Không bao gồm khối lượng Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh.)

8. Sơ đồ về mối liên hệ giữa các học phần trong chương trình đào tạo

8.1. Chuyên ngành Tiếng Anh Kỹ thuật – Công nghệ



8.2. Chuyên ngành Tiếng Anh Thương mại – Du lịch



9. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình

(Mỗi chuẩn đầu ra được đánh số thứ tự từ 1 đến n. Mức độ đóng góp được mã hóa theo 3 mức đánh giá: Mức 1: Thấp; Mức 2: Trung bình; Mức 3: cao)

[illegible]

16.	Tiếng Trung HSK1	005455	BB	3	2	2		3	2				1	1
17.	Tiếng Trung HSK2	005456	BB	3	2	2		3	2				2	2
18.	Tiếng Trung HSK3	005457	BB	4	2	3		3	3				2	2
4	Công nghệ thông tin													
19.	Ứng dụng CNTT cơ bản	004547	BB	3	3						2	2	2	2
20.	Năng lượng cho phát triển bền vững	004552	BB	2	1								2	3
5	Tự chọn 1 (Chọn 1HP)													
21.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	004546	TC	3	3			2		2	1		1	1
22.	Văn hóa các nước ASEAN *	005459	TC	3	2	2		3			2		1	1
23.	Tâm lý học giáo dục *	005442	TC	3	2		3			3	2		1	1
24.	Tiếp cận Tiếng Anh trong kỷ nguyên số	005458	TC	3	2	2					2	2	1	1
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp													
1	Kiến thức cơ sở ngành													
1.1.	Bắt buộc													
25.	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng	005432	BB	3	3	2		2	2	2			1	1
26.	Dẫn luận ngôn ngữ	005418	BB	3			2	1		2	1	1	1	1
27.	Giao tiếp liên văn hoá	005424	BB	3				2	2		2		1	1
28.	Viết nội dung sáng tạo	005462	BB	3	1	3		3	3		3	3	2	2
29.	Nghe - Nói và Tư duy phản biện 1	005427	BB	3		2			2		3			
30.	Đọc- Viết và Tư duy phản biện 1	005420	BB	3		2			2		3			
31.	Nghe - Nói và Tư duy phản biện 2	005429	BB	3		2			2		3			
32.	Đọc- Viết và Tư duy phản biện 2	005421	BB	3		2			2		3			
33.	Nghe - Nói và Tư duy phản biện 3	005430	BB	3		3			3		3			
34.	Đọc- Viết và Tư duy phản biện 3	005422	BB	3		3			3		3			
35.	Nghe - Nói và Tư duy phản biện 4	005431	BB	3		3			3		3			
36.	Đọc- Viết và Tư duy phản biện 4	005423	BB	3		3			3		3			
1.2	Tự chọn 2 (Chọn 1HP)													
37.	Marketing căn bản	001671	TC	2				2	2		3	3	3	3
38.	Ngôn ngữ và truyền thông*	005434	TC	2		2		3	3		3	2	2	2

[illegible]

59.	Thực hành Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ	005443	BB	3	3	3	3		3	3	3	3	3	2
60.	Thực tập doanh nghiệp	005446	BB	4	3			2	3	3	3	3	3	3
4	Kiến thức chuyên ngành Tiếng Anh Thương mại – Du lịch													
4.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp													
4.1.1	Bắt buộc													
61.	Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 1	005451	BB	3	1	3	3		3	3	3			2
62.	Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 2	005452	BB	3	1	3	3		3	3	3			2
63.	Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 3	005453	BB	3	1	3	3		3	3	3			2
64.	Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 4	005454	BB	3	1	3	3		3	3	3			2
4.1.2	Tự chọn (Chọn 1HP)													
65.	Biên dịch chuyên ngành*	005416	TC	4	2		3	3	3	3	3		2	2
66.	Dịch hội thảo	005419	TC	4	2	3	3	3	3	3	3		2	2
67.	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành Tiếng Anh*	005441	TC	4		3	3	2			3	3	3	3
4.2	Thực tập, thực hành													
68.	Thực hành Tiếng Anh Thương mại – Du lịch	005444	BB	3	3	3	3		3	3	3	3	3	2
69.	Thực tập doanh nghiệp	005445	BB	4	3			2	3	3	3	3	3	3
5	Thực tập tốt nghiệp													
70.	Thực tập tốt nghiệp	005446	BB	4	3			3	3	3	3	3	3	3
III.	Khóa luận tốt nghiệp													
71.	Khóa luận tốt nghiệp	005425	BB	7	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
	Cộng			127										

*Môn tự chọn chưa được chọn

10. Tổ chức giảng dạy; Đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp

Thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành.

11. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc của chương trình đảm bảo sự sắp xếp hợp lý, cân bằng ở từng học kỳ của năm học và từng khối kiến thức. Chương trình bố trí các môn học từ cơ bản đến nâng cao nhằm đảm bảo kiến thức được liên tục, mức độ tăng dần và đủ thời gian tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng, đạo đức, thái độ cần thiết để làm việc. Đồng thời chương trình cũng được thiết kế bảo đảm tính chuyên sâu cho từng lĩnh vực chuyên ngành và có khả năng mở rộng cho nhiều chuyên ngành khác nhau.

Nội dung chương trình bao gồm các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, tốt nghiệp có mức độ tăng dần được giảng dạy trong các môn học, đồng thời giúp người học nâng cao thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học, ứng dụng AI, ngoại ngữ hai... rèn luyện được tác phong, kỷ luật, an toàn lao động khi làm việc. Chương trình cũng đảm bảo tính linh hoạt giúp người học có thể chuyển đổi sang các ngành học khác ở năm thứ nhất, năm thứ hai hoặc học cùng lúc nhiều chương trình.

Bảng 1: Phân bố thời lượng và cấu trúc CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh

STT	Nội dung kiến thức	Số học phần	Số TC	Tỷ lệ %
I	Kiến thức giáo dục đại cương	13	34	26,77
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, trong đó	28	83	
1	Kiến thức cơ sở ngành	13	38	29,92
1.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp	13	38	
1.1.1	Bắt buộc	12	36	
1.1.2	Tự chọn	1	2	
1.2	Các học phần thực hành, thực tập.	0	0	
1.2.1	Bắt buộc	0	0	
1.2.2	Tự chọn	0	0	
2	Kiến thức ngành	7	21	16,54
2.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp	7	21	
2.1.1	Bắt buộc	6	18	
2.1.2	Tự chọn	1	3	
2.2	Các học phần thực hành, thực tập.	0	0	
2.2.1	Bắt buộc	0	0	
2.2.2	Tự chọn	0	0	
3	Kiến thức chuyên ngành	7	23	18,11
3.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp	6	18	
3.1.1	Bắt buộc	5	15	
3.1.2	Tự chọn	1	4	
3.2	Các học phần thực hành, thực tập.	1	4	
4	Thực tập tốt nghiệp	1	4	3,15
III	Khoá luận tốt nghiệp	1	7	5,51
Cộng		42	127	100

12. Kế hoạch đào tạo dự kiến theo từng kỳ

12.1. Chuyên ngành Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ

Bảng 2: Phân bổ kế hoạch theo kỳ của các học phần thuộc ngành Ngôn ngữ Anh – Tiếng Anh kỹ thuật- công nghệ

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	TC	LT	TH	Tự học	Khối kiến thức	HP tiên quyết	HT thi	Kiểm tra thường kỳ	Khoa quản lý	Loại HP
1	1	000801	Giáo dục thể chất 1	1	5	20	105	CC	Không có	Thực hành	1	TT GDTC-QPAN	CC
2	1	000808	Giáo dục thể chất 2	1	0	30	70	CC	000801	Thực hành	1	TT GDTC-QPAN	CC
3	1	000813	Giáo dục thể chất 3	1	0	30	70	CC	000808	Thực hành	1	TT GDTC-QPAN	CC
4	1	000816	Giáo dục thể chất 4	1	0	30	140	CC	000813	Thực hành	1	TT GDTC-QPAN	CC
5	1	004342	Giáo dục quốc phòng 1	3	37	8	25	CC	Không có	Tự luận	2	TT GDTC-QPAN	CC
6	1	004343	Giáo dục quốc phòng 2	2	22	8	20	CC	004342	Tự luận	1	TT GDTC-QPAN	CC
7	1	004344	Giáo dục quốc phòng 3	2	14	16	20	CC	004343	Thực hành	1	TT GDTC-QPAN	CC
8	1	004345	Giáo dục quốc phòng 4	4	4	56	20	CC	004344	Thực hành	2	TT GDTC-QPAN	CC
9	1	005420	Đọc - Viết và Tư duy phản biện 1	3	45	0	105	CSN	Không có	Tự luận /TN	2	NN	BB
10	1	005427	Nghe - Nói và Tư duy phản biện 1	3	45	0	105	CSN	Không có	Vấn đáp	2	NN	BB
11	1	004547	Ứng dụng CNTT cơ bản	3	39	12	160	GDĐC	Không có	TN	2	CNTT	BB
12	1	002018	Pháp luật đại cương	2	30	0	30	GDĐC	Không có	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL	BB
13	1	004552	Năng lượng cho phát triển	2	30	0	70	GDĐC	Không	BCCD/ TN/ Vấn	1	NLM	BB

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	TC	LT	TH	Tự học	Khối kiến thức	HP tiên quyết	HT thi	Kiểm tra thường kỳ	Khoa quản lý	Loại HP
			bền vững						có	đáp			
14	1	003923	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	90	GDĐC	003923	Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận/TN	2	LLCT&PL	BB
15	2	005418	Dẫn luận ngôn ngữ	3	45	0	105	CSN	Không có	Tự luận/Tiểu luận	2	NN	BB
16	2	005421	Độc - Viết và Tư duy phản biện 2	3	45	0	105	CSN	005420	Tự luận /TN	2	NN	BB
17	2	005429	Nghe - Nói và Tư duy phản biện 2	3	45	0	105	CSN	005427	Vấn đáp	2	NN	BB
18	2	005455	Tiếng Trung HSK1	3	45	0	105	GDĐC	Không có	Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận/TN	2	NN	BB
19	2	005458	Tiếp cận tiếng Anh trong kỷ nguyên số	3	45	0	105	GDĐC	004547	Tự luận/ Tiểu luận	2	NN	TC
20	2	003925	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	70	GDĐC	003923	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL	BB
21	3	005422	Độc - Viết và Tư duy phản biện 3	3	45	0	105	CSN	005421	Tự luận /TN	2	NN	BB
22	3	005424	Giao tiếp liên văn hoá	3	45	0	105	CSN	005421, '005429	Tự luận/ Tiểu luận/TN	2	NN	BB
23	3	005430	Nghe - Nói và Tư duy phản biện 3	3	45	0	105	CSN	005429	Vấn đáp	2	NN	BB
24	3	005456	Tiếng Trung HSK2	3	45	0	105	GDĐC	005455	Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận/TN	2	NN	BB
25	3	004551	Đại cương về quản lý điều hành và khởi nghiệp	3	45	0	105	GDĐC	Không có	TN/ Tự luận/ Vấn đáp	2	QLCN&NL	BB
26	3	003926	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	70	GDĐC	003923; 003925	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL	BB

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	TC	LT	TH	Tự học	Khối kiến thức	HP tiên quyết	HT thi	Kiểm tra thường kỳ	Khoa quản lý	Loại HP
27	4	005423	Độc - Viết và Tư duy phản biện 4	3	45	0	105	CSN	005422	Tự luận /TN	2	NN	BB
28	4	005431	Nghe - Nói và Tư duy phản biện 4	3	45	0	105	CSN	005430	Vấn đáp	2	NN	BB
29	4	005457	Tiếng Trung HSK3	4	60	0	140	GDĐC	005456	Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận/TN	3	NN	BB
30	4	005460	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	3	45	0	105	Ngành	005422	Tự luận/ Tiểu luận/TN	2	NN	BB
31	4	005462	Viết nội dung sáng tạo	3	45	0	105	CSN	005422	Tự luận/Tiểu luận	2	NN	BB
32	4	003505	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	70	GDĐC	003923; 003925; 003926	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL	BB
33	5	005432	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng	3	45	0	105	CSN	005429	Thuyết trình	2	NN	BB
34	5	005433	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	3	45	0	105	Ngành	005434	Tự luận/ Tiểu luận	2	NN	BB
35	5	005436	Ngữ dụng học	3	45	0	105	Ngành	005427; 005423	Tiểu luận/ Tự luận	2	NN	BB
36	5	005437	Ngữ nghĩa học	3	45	0	105	Ngành	005427; 005423	Tiểu luận/ Tự luận	2	NN	BB
37	5	005447	Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 1	3	45	0	105	CN	005423 005431	Tự luận/ Trắc nghiệm	2	NN	BB
38	5	003928	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	GDĐC	003923; 003925; 003926; 003505	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL	BB
39	6	005415	Biên dịch	3	45	0	105	Ngành	005436; 005437;	Tự luận/ Tiểu luận	2	NN	BB

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	TC	LT	TH	Tự học	Khối kiến thức	HP tiên quyết	HT thi	Kiểm tra thường kỳ	Khoa quản lý	Loại HP
									005433				
40	6	005426	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	3	45	0	105	Ngành	005442	Tự luận/ Tiểu luận/TN	2	NN	TC
41	6	005448	Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 2	3	45	0	105	CN	005423 005431	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Vấn đáp	2	NN	BB
42	6	005449	Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 3	3	45	0	105	CN	005423 005431	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Vấn đáp	2	NN	BB
43	6	005450	Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 4	3	45	0	105	CN	005423 005431	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Vấn đáp	2	NN	BB
44	6	001671	Marketing căn bản	2	45	0	70	CSN	Không có	Tự luận/ Tiểu luận	2	QTKD&DL	TC
45	7	005419	Dịch hội thảo	4	60	0	140	CN	005440	Vấn đáp	2	NN	TC
46	7	005440	Phiên dịch	3	45	0	105	Ngành	005415	Vấn đáp/ BCCĐ	2	NN	BB
47	7	005443	Thực hành tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ	3	0	90	60	CN	005450	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Vấn đáp	2	NN	BB
48	7	005445	Thực tập doanh nghiệp	4	0	120	80	CN	005443	Báo cáo chuyên đề	1	NN	BB
49	8	005425	Khoá luận tốt nghiệp	7	0	210	0	CN	005446	Báo cáo chuyên đề	1	NN	BB
50	8	005446	Thực tập tốt nghiệp	4	0	120	80	CN	005445	Báo cáo chuyên đề	1	NN	BB
51	0	005416	Biên dịch chuyên ngành	4	60	0	140	CN	005415	Tự luận/Vấn đáp/ BCCĐ	2	NN	TC
52	0	005417	Cú pháp học tiếng Anh	3	45	0	105	Ngành	005460	Tự luận/ Tiểu luận/TN	2	NN	TC
53	0	005434	Ngôn ngữ và truyền thông	2	30	0	70	CSN	Không có	Tự luận/ Tiểu luận	1	NN	TC
54	0	005435	Ngữ âm thực hành	2	30	0	70	CSN	005427	Tự luận/ Tiểu	1	NN	TC

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	TC	LT	TH	Tự học	Khối kiến thức	HP tiên quyết	HT thi	Kiểm tra thường kỳ	Khoa quản lý	Loại HP
										luận			
55	0	005438	Ngữ pháp ứng dụng	2	30	0	70	CSN	005430, 005422	Tự luận/ Tiểu luận	1	NN	TC
56	0	005439	Phân tích diễn ngôn	3	45	0	105	Ngành	005437	Tự luận/ Tiểu luận/TN	2	NN	TC
57	0	005441	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành tiếng Anh	4	60	0	140	CN	Không có	Tự luận/Vấn đáp/ BCCĐ	2	NN	TC
58	0	005442	Tâm lý học giáo dục	3	45	0	105	GDĐC	Không có	Tự luận/ Tiểu luận	2	NN	TC
59	0	005459	Văn hóa các nước ASEAN	3	45	0	105	GDĐC	Không có	Tự luận/ Tiểu luận	2	NN	TC
60	0	005461	Viết học thuật	2	30	0	70	CSN	005422	Tự luận/ Tiểu luận	1	NN	TC
61	0	004550	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	3	45	0	105	GDĐC	Không có	Tự luận	2	QTKD&DL	TC
62	0	004691	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý	3	45	0	105	CSN	Không có	Tự luận/ Tiểu luận	2	QTKD&DL	TC

12.2. Chuyên ngành Tiếng Anh Thương mại - Du lịch

Bảng 3: Phân bổ kế hoạch theo kỳ của các học phần thuộc ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Tiếng Anh Thương mại – Du lịch

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	TC	LT	TH	Tự học	Khối kiến thức	HP tiên quyết	HT thi	Kiểm tra thường kỳ	Khoa quản lý	Loại HP
1	1	000801	Giáo dục thể chất 1	1	5	20	105	CC	Không có	Thực hành	1	TT GDTC-QPAN	CC
2	1	000808	Giáo dục thể chất 2	1	0	30	70	CC	000801	Thực hành	1	TT GDTC-	CC

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	TC	LT	TH	Tự học	Khối kiến thức	HP tiên quyết	HT thi	Kiểm tra thường kỳ	Khoa quản lý	Loại HP
												QPAN	
3	1	000813	Giáo dục thể chất 3	1	0	30	70	CC	000808	Thực hành	1	TT GDTC-QPAN	CC
4	1	000816	Giáo dục thể chất 4	1	0	30	140	CC	000813	Thực hành	1	TT GDTC-QPAN	CC
5	1	004342	Giáo dục quốc phòng 1	3	37	8	25	CC	Không có	Tự luận	2	TT GDTC-QPAN	CC
6	1	004343	Giáo dục quốc phòng 2	2	22	8	20	CC	004342	Tự luận	1	TT GDTC-QPAN	CC
7	1	004344	Giáo dục quốc phòng 3	2	14	16	20	CC	004343	Thực hành	1	TT GDTC-QPAN	CC
8	1	004345	Giáo dục quốc phòng 4	4	4	56	20	CC	004344	Thực hành	2	TT GDTC-QPAN	CC
9	1	005420	Đọc - Viết và Tư duy phản biện 1	3	45	0	105	CSN	Không có	Tự luận /TN	2	NN	BB
10	1	005427	Nghe - Nói và Tư duy phản biện 1	3	45	0	105	CSN	Không có	Vấn đáp	2	NN	BB
11	1	004547	Ứng dụng CNTT cơ bản	3	39	12	160	GDĐC	Không có	TN	2	CNTT	BB
12	1	002018	Pháp luật đại cương	2	30	0	30	GDĐC	Không có	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL	BB
13	1	004552	Năng lượng cho phát triển bền vững	2	30	0	70	GDĐC	Không có	BCCD/ TN/ Vấn đáp	1	NLM	BB
14	1	003923	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	90	GDĐC	003923	Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận/TN	2	LLCT&PL	BB
15	2	005418	Dẫn luận ngôn ngữ	3	45	0	105	CSN	Không có	Tự luận/Tiểu luận	2	NN	BB
16	2	005421	Đọc - Viết và Tư duy	3	45	0	105	CSN	005420	Tự luận /TN	2	NN	BB

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	TC	LT	TH	Tự học	Khối kiến thức	HP tiên quyết	HT thi	Kiểm tra thường kỳ	Khoa quản lý	Loại HP
			phản biện 2										
17	2	005429	Nghe - Nói và Tư duy phản biện 2	3	45	0	105	CSN	005427	Vấn đáp	2	NN	BB
18	2	005455	Tiếng Trung HSK1	3	45	0	105	GDĐC	Không có	Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận/TN	2	NN	BB
19	2	005458	Tiếp cận tiếng Anh trong kỷ nguyên số	3	45	0	105	GDĐC	004547	Tự luận/ Tiểu luận	2	NN	TC
20	2	003925	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	70	GDĐC	003923	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL	BB
21	3	005422	Đọc - Viết và Tư duy phản biện 3	3	45	0	105	CSN	005421	Tự luận /TN	2	NN	BB
22	3	005424	Giao tiếp liên văn hoá	3	45	0	105	CSN	005421, '005429	Tự luận/ Tiểu luận/TN	2	NN	BB
23	3	005430	Nghe - Nói và Tư duy phản biện 3	3	45	0	105	CSN	005429	Vấn đáp	2	NN	BB
24	3	005456	Tiếng Trung HSK2	3	45	0	105	GDĐC	005455	Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận/TN	2	NN	BB
25	3	004551	Đại cương về quản lý điều hành và khởi nghiệp	3	45	0	105	GDĐC	Không có	TN/ Tự luận/ Vấn đáp	2	QLCN&NL	BB
26	3	003926	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	70	GDĐC	003923; 003925	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL	BB
27	4	005423	Đọc - Viết và Tư duy phản biện 4	3	45	0	105	CSN	005422	Tự luận /TN	2	NN	BB
28	4	005431	Nghe - Nói và Tư duy phản biện 4	3	45	0	105	CSN	005430	Vấn đáp	2	NN	BB
29	4	005457	Tiếng Trung HSK3	4	60	0	140	GDĐC	005456	Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận/TN	3	NN	BB

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	TC	LT	TH	Tự học	Khối kiến thức	HP tiên quyết	HT thi	Kiểm tra thường kỳ	Khoa quản lý	Loại HP
30	4	005460	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	3	45	0	105	Ngành	005422	Tự luận/ Tiểu luận/TN	2	NN	BB
31	4	005462	Viết nội dung sáng tạo	3	45	0	105	CSN	005422	Tự luận/ Tiểu luận	2	NN	BB
32	4	003505	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	70	GDĐC	003923; 003925; 003926	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL	BB
33	5	005432	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng	3	45	0	105	CSN	005429	Thuyết trình	2	NN	BB
34	5	005433	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	3	45	0	105	Ngành	005434	Tự luận/ Tiểu luận	2	NN	BB
35	5	005436	Ngữ dụng học	3	45	0	105	Ngành	005427; 005423	Tiểu luận/ Tự luận	2	NN	BB
36	5	005437	Ngữ nghĩa học	3	45	0	105	Ngành	005427; 005423	Tiểu luận/ Tự luận	2	NN	BB
37	5	005451	Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 1	3	45	0	105	CN	005423 005431	Tự luận/ Trắc nghiệm	2	NN	BB
38	5	003928	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	GDĐC	003923; 003925; 003926; 003505	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL	BB
39	6	005415	Biên dịch	3	45	0	105	Ngành	005436; 005437; 005433	Tự luận/ Tiểu luận	2	NN	BB
40	6	005426	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	3	45	0	105	Ngành	005442	Tự luận/ Tiểu luận/TN	2	NN	TC
41	6	005452	Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 2	3	45	0	105	CN	005423 005431	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Vấn đáp	2	NN	BB
42	6	005453	Tiếng Anh Thương mại -	3	45	0	105	CN	005423	Tự luận/ Trắc	2	NN	BB

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	TC	LT	TH	Tự học	Khối kiến thức	HP tiên quyết	HT thi	Kiểm tra thường kỳ	Khoa quản lý	Loại HP
			Du lịch 3						005431	nghiệm/ Vấn đáp			
43	6	005454	Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 4	3	45	0	105	CN	005423 005431	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Vấn đáp	2	NN	BB
44	6	001671	Marketing căn bản	2	45	0	70	CSN	Không có	Tự luận/ Tiểu luận	2	QTKD&DL	TC
45	7	005419	Dịch hội thảo	4	60	0	140	CN	005440	Vấn đáp	2	NN	TC
46	7	005440	Phiên dịch	3	45	0	105	Ngành	005415	Vấn đáp/ BCCĐ	2	NN	BB
47	7	005444	Thực hành tiếng Anh Thương mại - Du lịch	3	0	90	60	CN	005450	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Vấn đáp	2	NN	BB
48	7	005445	Thực tập doanh nghiệp	4	0	120	80	CN	005443	Báo cáo chuyên đề	1	NN	BB
49	8	005425	Khoá luận tốt nghiệp	7	0	210	0	CN	005446	Báo cáo chuyên đề	1	NN	BB
50	8	005446	Thực tập tốt nghiệp	4	0	120	80	CN	005445	Báo cáo chuyên đề	1	NN	BB
51	0	005416	Biên dịch chuyên ngành	4	60	0	140	CN	005415	Tự luận/Vấn đáp/ BCCĐ	2	NN	TC
52	0	005417	Cú pháp học tiếng Anh	3	45	0	105	Ngành	005460	Tự luận/ Tiểu luận/TN	2	NN	TC
53	0	005434	Ngôn ngữ và truyền thông	2	30	0	70	CSN	Không có	Tự luận/ Tiểu luận	1	NN	TC
54	0	005435	Ngữ âm thực hành	2	30	0	70	CSN	005427	Tự luận/ Tiểu luận	1	NN	TC
55	0	005438	Ngữ pháp ứng dụng	2	30	0	70	CSN	005430, '005422	Tự luận/ Tiểu luận	1	NN	TC
56	0	005439	Phân tích diễn ngôn	3	45	0	105	Ngành	005437	Tự luận/ Tiểu luận/TN	2	NN	TC
57	0	005441	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành tiếng Anh	4	60	0	140	CN	Không có	Tự luận/Vấn đáp/ BCCĐ	2	NN	TC
58	0	005442	Tâm lý học giáo dục	3	45	0	105	GD&DC	Không có	Tự luận/ Tiểu luận	2	NN	TC

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	TC	LT	TH	Tự học	Khối kiến thức	HP tiên quyết	HT thi	Kiểm tra thường kỳ	Khoa quản lý	Loại HP
59	0	005459	Văn hóa các nước ASEAN	3	45	0	105	GDĐC	Không có	Tự luận/ Tiểu luận	2	NN	TC
60	0	005461	Viết học thuật	2	30	0	70	CSN	005422	Tự luận/ Tiểu luận	1	NN	TC
61	0	004550	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	3	45	0	105	GDĐC	Không có	Tự luận	2	QTKD&DL	TC
62	0	004691	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý	3	45	0	105	CSN	Không có	Tự luận/ Tiểu luận	2	QTKD&DL	TC

13. Mô tả tóm tắt các học phần

13.1. Triết học Mác - Lênin

Mã môn học: 003923

TC: 3TC

Chương trình học phần Triết học Mác - Lênin ban hành theo Quyết định số 4890/QĐ-BGDĐT ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học phần dùng để giảng dạy cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị. Học phần gồm 3 chương cung cấp những kiến thức nền tảng của Triết học Mác - Lênin, bao gồm: triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội, chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử. Từ đó, sinh viên có thể vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề nảy sinh trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của bản thân. Xây dựng ý thức tự giác, chủ động tìm hiểu, thực hiện đúng đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của nhà nước trong quá trình xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

13.2. Kinh tế Chính trị Mác Lênin

Mã môn học: 003925

TC: 2

Học phần Kinh tế chính trị Mác – Lênin cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về sự hình thành và phát triển của Kinh tế chính trị Mác – Lênin, về kinh tế hàng hoá, thị trường và nền kinh tế thị trường cũng như các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế thị trường, học thuyết về giá trị thặng dư của C Mác, về quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, vấn đề công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện nay. Từ đó người học vận dụng những vấn đề có tính quy luật của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, hình thành ở người học niềm tin và ý thức tuân thủ theo chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

13.3. Chủ nghĩa Xã hội khoa học

Mã môn học: 003926

TC: 2

Học phần gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu học phần.

13.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Mã môn học: 003505

TC: 2

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức, con người.

13.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Mã môn học: 003928

TC: 2

Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là một chuyên, một bộ phận của khoa học lịch sử. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là cả một pho lịch sử bằng vàng”. Đó chính là tính khoa học, cách mạng, giá trị thực tiễn sâu sắc trong Cương lĩnh, đường lối của Đảng; là sự lãnh đạo đúng đắn, đáp ứng kịp thời những yêu cầu, nhiệm vụ do lịch sử đặt ra; những kinh nghiệm, bài học có tính quy luật, lý luận của cách mạng Việt Nam và những truyền thống vẻ vang của Đảng. Nghiên cứu, học tập lịch sử Đảng không chỉ nắm vững những sự kiện, cột mốc lịch sử mà cần thấu hiểu những vấn đề phong phú đó trong quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, cách mạng xã hội chủ nghĩa, từ đó vận dụng, phát triển trong thời kỳ đổi mới toàn diện, đẩy mạnh công

nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay.

13.6. Pháp luật đại cương

Mã môn học: 002018

TC: 2

Học phần này được thiết kế giảng dạy cho sinh viên không chuyên Luật. Bao gồm những nội dung cơ bản sau đây: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật làm cơ sở cho việc học tập, nghiên cứu môn học khác. Phổ biến những quy định của pháp luật thực định trong một số lĩnh vực như: hiến pháp, hình sự, dân sự, hành chính, phòng chống tham nhũng.

13.7. Đại cương về quản lý điều hành và khởi nghiệp

Mã môn học: 004551

TC: 3

Quản lý là một hoạt động phổ biến ở tất cả các lĩnh vực xã hội, tất cả các loại hình tổ chức, ở tất cả các cấp độ khác nhau. Khoa học quản lý có nhiệm vụ khái quát những tri thức quản lý ở tất cả các lĩnh vực, các tổ chức, các cấp tạo nên hệ thống tri thức khoa học hữu ích nhằm đáp ứng yêu cầu của sự phát triển kinh tế xã hội.

Môn học Đại cương về quản lý điều hành và khởi nghiệp cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các nguyên tắc và phương pháp quản lý. Để từ đó sinh viên có thể vận dụng các kiến thức này vào thực tiễn trong hoạt động của cá nhân, đội nhóm, tập thể cũng như hoạt động chuyên môn như: Lập kế hoạch và ra quyết định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra.

Đồng thời, môn học cung cấp các kiến thức nền tảng về đổi mới sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp, từ đó nâng cao nhận thức của sinh viên và hình thành tư duy đúng đắn trong lựa chọn nghề nghiệp và sáng tạo giá trị; Cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng, công cụ cơ bản để xây dựng các ý tưởng khởi nghiệp, phát triển, quản lý và điều hành các dự án khởi nghiệp dựa trên thế mạnh của bản thân và quan sát thị trường.

13.8. Tiếng Trung HSK1

Mã môn học: 005455

TC: 3

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ âm, cách phát âm tiếng Hán hiện đại, cách viết chữ Hán và giao tiếp thông thường với khoảng 150 từ vựng và một số cấu trúc ngữ pháp cơ bản. Học viên sẽ phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cơ bản: có thể nghe hiểu các đoạn hội thoại đơn giản, giao tiếp về các chủ đề quen thuộc như giới thiệu bản thân, hỏi đường, đặt câu hỏi về thời gian, địa điểm, sở thích; đọc và hiểu các câu, đoạn văn ngắn; viết các câu đơn giản đúng ngữ pháp và sử dụng các ký tự Trung Quốc cơ bản. Học viên chịu trách nhiệm tiếp thu kiến thức, hoàn thành bài kiểm tra và luyện tập các kỹ năng để đạt được khả năng sử dụng tiếng Trung cơ bản trong giao tiếp hàng ngày.

13.9. Tiếng Trung HSK2

Mã môn học: 005456

TC: 3

Môn Tiếng Trung HSK 2 trong chương trình đào tạo Ngôn ngữ Anh (Ngoại ngữ 2) mở rộng kiến thức và kỹ năng của học viên, giúp học viên nắm vững 150 từ vựng và các cấu trúc ngữ pháp phức tạp hơn, từ đó nâng cao khả năng giao tiếp trong các tình huống đa dạng hơn. Học viên sẽ cải thiện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết: nghe hiểu các đoạn hội thoại dài hơn và phức tạp hơn, giao tiếp tự tin về các chủ đề như mua sắm, du lịch, công việc, sở thích; đọc và hiểu được các đoạn văn ngắn với nội dung rõ ràng và các câu văn đơn giản nhưng phức tạp hơn về cấu trúc; viết được các đoạn văn ngắn mô tả sự kiện, cảm xúc, hoặc thảo luận các chủ đề quen thuộc. Học viên cần có trách nhiệm tiếp tục rèn luyện, củng cố kiến thức đã học và mở rộng khả năng sử dụng tiếng Trung trong các tình huống giao tiếp thực tế, đồng thời hoàn thành các bài kiểm tra và bài tập để cải thiện kỹ năng toàn diện.

13.10. Tiếng Trung HSK3**Mã môn học: 005457****TC: 4**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ âm, cách phát âm tiếng Hán hiện đại, cách viết chữ Hán và giao tiếp thông thường khoảng 300 từ vựng. Sau khi học xong, sinh viên có thể vận dụng được kiến thức đã học để nhận dạng, đọc và viết đoạn văn khoảng 300 từ vựng, có thể giao tiếp những chủ đề cơ bản trong cuộc sống như: Thói quen, thời tiết, kế hoạch cá nhân, thói quen...vv.

13.11. Ứng dụng CNTT cơ bản**Mã môn học: 004547****TC: 3**

Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản là một học phần mang tính khoa học và ứng dụng cao, nội dung học phần được xây dựng theo các mô đun quy định tại Khoản 1 Điều 2 về “Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản” của Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ thông tin và truyền thông.

13.12. Năng lượng cho phát triển bền vững**Mã môn học: 004552****TC: 2**

Học phần gồm các nội dung: Các chính sách phát triển năng lượng, xu hướng chuyển dịch năng lượng trên thế giới và Việt Nam; Các khái niệm cơ bản về hệ thống năng lượng; Nhu cầu sử dụng năng lượng; Các cơ quan quản lý năng lượng Việt Nam; Cấu trúc hệ thống điện Việt Nam; Sơ đồ quản trị các nhà máy điện, công nghệ sản xuất điện và các phương pháp lưu trữ điện năng; Khái niệm về biến đổi khí hậu và phát triển năng lượng bền vững bảo vệ môi trường.

13.13. Cơ sở văn hóa Việt Nam**Mã môn học: 004546****TC: 3**

Cơ sở văn hoá Việt Nam cung cấp những kiến thức nền tảng về bản sắc văn hóa dân tộc, sự hình thành và phát triển của văn hóa Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử. Đồng thời, học phần này còn giúp sinh viên hiểu rõ các giá trị văn hóa truyền thống và sự giao thoa với văn hóa thế giới.

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức tổng quát về văn hoá, từ đó có thể giúp người học có thể lý giải về các khía cạnh của văn hóa Việt Nam như: mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội Việt Nam với văn hóa; những đặc trưng chung của quá trình giao lưu tiếp xúc văn hóa ở Việt Nam và những nét nổi bật của quá trình giao lưu tiếp xúc giữa văn hóa Việt Nam với Trung Hoa, Ấn Độ, phương Tây. Đồng thời, bước đầu định hướng nhận thức về sự phát triển của nền văn hóa Việt Nam hiện đại trên cơ sở giữ gìn, phát huy những giá trị truyền thống và hội nhập, tiếp thu những giá trị văn hóa mới.

13.14. Văn hóa các nước ASEAN**Mã môn học: 005459****TC: 3**

Học phần Văn hóa các nước ASEAN là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học Ngành Ngôn ngữ Anh. Học phần này cung cấp kiến thức tổng quan về đất nước, dân cư, chính trị, xã hội, văn hóa, lịch sử, tôn giáo, và những địa điểm du lịch nổi tiếng của các nước trong khối ASEAN. Học phần rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, thảo luận, giao tiếp, thuyết trình, tổng hợp thông tin và hình thành năng lực tự chủ, trách nhiệm, chủ động nâng cao năng lực và hiểu biết để đáp ứng các nhu cầu của công việc.

13.15. Tâm lý học giáo dục**Mã môn học: 005442****TC: 3**

Học phần Tâm lý học giáo dục là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức giáo dục đại

cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh. Học phần này trang bị cho người học cơ bản về tâm lý học, quá trình nhận thức và học tập, quá trình hình thành nhân cách, tâm lý học sư phạm, tâm lý người học qua các lứa tuổi. Học phần giúp người học vận dụng được các kiến thức về tâm lý học giáo dục vào việc tổ chức cuộc sống, hoạt động dạy học và giáo dục, đồng thời hình thành kỹ năng, năng lực tự chủ và thái độ, tinh thần trách nhiệm công việc.

13.16. Tiếp cận tiếng Anh trong kỷ nguyên số

Mã môn học: 005458

TC: 3

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản và kỹ năng thực hành về việc sử dụng các công cụ, phần mềm và nền tảng công nghệ số trong quá trình học tập ngoại ngữ, sử dụng trong công việc. Sinh viên sẽ được làm quen với các xu hướng công nghệ hiện đại trong giáo dục ngôn ngữ, từ đó phát triển khả năng ứng dụng công nghệ vào việc thiết kế bài giảng, đánh giá kết quả học tập và tương tác với người học. Học phần nhấn mạnh tính thực tiễn, giúp sinh viên chuẩn bị tốt hơn cho nghề nghiệp giảng dạy trong kỷ nguyên số.

13.17-20. Giáo dục quốc phòng

Mã môn học: 004342, 004343, 004344, 004345

TC: 11TC

Thực hiện theo Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18/3/2020 của Bộ GD&ĐT về Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học. Chương trình cung cấp những kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; bổ sung kiến thức về phòng thủ dân sự và kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc. Nắm được kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới. Bước đầu làm quen với tác phong, nề nếp, các chế độ sinh hoạt, học tập trong môi trường quân đội, có ý thức tổ chức kỷ luật trong sinh hoạt tập thể, cộng đồng ở trường, lớp.

13.21 - 14.24. Giáo dục thể chất

Mã môn học: 000801,000808,000813,000816

TC: 4TC

Thực hiện theo Quyết định số 1547/QĐ-ĐHDL ngày 04/9/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực về Chương trình môn học giáo dục thể chất dùng cho hệ đại học. Chương trình cung cấp kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản, hình thành thói quen luyện tập thể dục, thể thao để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, hoàn thiện nhân cách, nâng cao khả năng học tập, kỹ năng hoạt động xã hội cho sinh viên với tinh thần, thái độ tự giác, tích cực. Giúp người học nhận thức tầm quan trọng của việc rèn luyện thân thể và phát triển thể chất cho bản thân. Biết được một số nội dung cơ bản về lý luận và phương pháp thể dục thể thao, y học thể thao, sinh lý học vận động, kiến thức về phương pháp tập luyện, rèn luyện thể chất một số môn thể thao cơ bản.

13.25. Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng

Mã môn học: 005432

TC: 3TC

Học phần Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh. Nội dung của học phần trang bị cho sinh viên lý thuyết, các kỹ năng cơ bản trong diễn

thuyết trước công chúng. Nội dung bao gồm các nguyên tắc quan trọng của hùng biện, cách chuẩn bị bài phát biểu, điều chỉnh giọng nói, sử dụng ngôn ngữ cơ thể, xử lý tình huống trong giao tiếp và thuyết phục khán giả. Sinh viên được thực hành thường xuyên để nâng cao sự tự tin, cải thiện khả năng diễn đạt và làm chủ sân khấu.

13.26. Dẫn luận ngôn ngữ Mã môn học: 005418

TC: 3TC

Học phần Dẫn luận ngôn ngữ là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh. Học phần Dẫn luận ngôn ngữ nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học, bao gồm lý thuyết, lịch sử và các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ. Học phần giúp sinh viên phát triển khả năng phân tích ngôn ngữ, hiểu rõ về cấu trúc, chức năng và sự phát triển của ngôn ngữ, qua đó nâng cao kỹ năng giao tiếp và tư duy phản biện. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ có khả năng áp dụng kiến thức về ngôn ngữ vào thực tiễn, từ đó góp phần vào các lĩnh vực như giảng dạy ngôn ngữ, biên dịch, nghiên cứu văn hóa và các ngành nghề liên quan đến giao tiếp và truyền thông.

13.27. Giao tiếp liên văn hoá

Mã môn học: 005424

TC: 3TC

Học phần Giao tiếp liên văn hóa là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh. Nội dung của học phần cung cấp cho sinh viên hiểu rõ về sự đa dạng văn hóa và ảnh hưởng của văn hóa đối với giao tiếp. Học phần trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết để giao tiếp hiệu quả trong bối cảnh toàn cầu, đặc biệt trong môi trường đa văn hóa. Kết thúc học phần, sinh viên tiếp cận các mô hình giao tiếp liên văn hóa, so sánh sự khác biệt giữa các nền văn hóa và thực hành các kỹ năng giao tiếp phù hợp với các bối cảnh đa dạng, hành vi.

13.28. Viết nội dung sáng tạo

Mã môn học:

005462

TC: 3TC

Học phần Viết nội dung sáng tạo là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh. Học phần này cung cấp cho người học những hiểu biết về phong cách viết chuyên nghiệp, các bước viết chuyên nghiệp, cách thức nền tảng nhắn tin và mạng xã hội đến các hình thức giao tiếp truyền thống từ email và bài thuyết trình đến đề xuất và thư xin việc, thông báo và báo cáo bằng tiếng Anh. Sinh viên được giới thiệu và rèn luyện các kỹ thuật khả năng viết ngắn gọn, rõ ràng, hiệu quả, chuyên nghiệp, rèn luyện cách xử lý những bài viết khi họ thực hiện các hoạt động nghề nghiệp trong tương lai. Học phần này còn hình thành cho sinh viên năng lực tự chủ, chủ động cập nhật kiến thức, trau dồi kỹ năng nhằm đáp ứng quy trình xử lý công việc và các yêu cầu công việc.

13.29. Nghe - Nói và Tư duy phản biện 1 Mã môn học: 005427

TC: 3TC

Học phần Nghe - Nói và Tư duy phản biện 1 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh. Học phần trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ về các chủ đề như môi trường, giao thông vận tải, động vật, phong tục và truyền thống văn hóa. Đồng thời, học phần cung cấp chiến lược nghe hiểu cơ bản, giúp người học làm quen với các dạng bài tập nghe ở trình độ trung cấp. Bên cạnh đó, học phần rèn luyện khả năng nghe, nói, thảo luận, thuyết trình, làm việc nhóm và tư duy phản biện, giúp người học tự tin trình bày quan điểm cá nhân một cách rõ ràng, logic. Hoàn thành học phần, người học nâng cao năng lực ngôn ngữ đồng thời phát triển tư duy phản biện và khả năng tự chủ trong học tập và giao tiếp.

13.30. Đọc- Viết và Tư duy phản biện 1 Mã môn học: 005420 TC: 3TC

Học phần Đọc - Viết và Tư duy phản biện 1 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh. Học phần cung cấp các kiến thức năng ngôn ngữ gồm từ vựng, ngữ pháp và kỹ năng ngôn ngữ về các chủ đề gần, gũi quen thuộc trong đời sống xã hội hàng ngày như môi trường sống, giao thông vận tải, các loài động vật, phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa. Bên cạnh đó, học phần cung cấp các chiến lược làm bài Đọc - Viết cơ bản, giúp người học thực hành và làm quen với các dạng bài tập đọc và viết ở trình độ trung cấp bậc 3/6, rèn luyện kỹ năng tư duy phản biện giúp học tự tin trình bày quan điểm cá nhân một cách rõ ràng, mạch lạc và logic. Học phần này đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực ngôn ngữ của người học, giúp họ tiến gần hơn đến năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, đồng thời phát triển tư duy phản biện – một trong những kỹ năng thiết yếu trong học tập và cuộc sống.

13.31. Nghe - Nói và Tư duy phản biện 2 Mã môn học: 005429 TC: 3TC

Học phần Nghe - Nói và Tư duy phản biện 2 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh. Đây là học phần tiếp nối Nghe - Nói và Tư duy phản biện 1, trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ liên quan đến các chủ đề như sức khỏe, nghiên cứu phát minh, thời trang và kinh tế. Thông qua học phần, sinh viên được rèn luyện kỹ năng nghe, nói, tư duy phản biện, lập luận, phân tích và diễn đạt ý kiến một cách logic, giúp nâng cao năng lực giao tiếp tiếng Anh một cách rõ ràng và mạch lạc. Bên cạnh đó, học phần còn góp phần phát triển khả năng sử dụng tiếng Anh hiệu quả trong thực tiễn, đồng thời thúc đẩy sự tự chủ và trách nhiệm trong giao tiếp. Sau khi hoàn thành, sinh viên có thể nghe hiểu và giao tiếp tốt trong môi trường nói tiếng Anh, đạt trình độ tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

13.32. Đọc- Viết và Tư duy phản biện 2 Mã môn học: 005421 TC: 3TC

Học phần Đọc - Viết và Tư duy phản biện 2 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh. Nối tiếp học phần Đọc-Viết và Tư duy phản biện 1, học phần này cung cấp các kiến thức năng ngôn ngữ gồm từ vựng, ngữ pháp và kỹ năng ngôn ngữ về các chủ đề gần, gũi quen thuộc trong đời sống xã hội hàng ngày như sức khỏe, thể lực, thời trang, kinh tế, phát minh và khám phá. Bên cạnh đó, học phần cung cấp các chiến lược làm bài Đọc - Viết cơ bản, giúp người học thực hành và làm quen với các dạng bài tập đọc và viết ở trình độ trung cấp bậc 3/6, rèn luyện kỹ năng tư duy phản biện giúp học tự tin trình bày quan điểm cá nhân một cách rõ ràng, mạch lạc và logic. Học phần này đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực ngôn ngữ của người học, giúp họ tiến gần hơn đến năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, đồng thời phát triển tư duy phản biện – một trong những kỹ năng thiết yếu trong học tập và cuộc sống.

13.33. Nghe - Nói và Tư duy phản biện 3 Mã môn học: 005429 TC: 3TC

Học phần Nghe - Nói và Tư duy phản biện 3 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh, tiếp nối từ học phần Nghe - Nói và Tư duy phản biện 2. Học phần cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ về các chủ đề quan trọng như toàn cầu hóa, giáo dục, y tế và môi

trường, giúp họ giao tiếp tiếng Anh một cách tự tin, rõ ràng và mạch lạc. Ngoài việc nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh, học phần còn tập trung phát triển kỹ năng nghe, nói, tư duy phản biện, lập luận và diễn đạt ý kiến một cách logic. Sau khi hoàn thành, người học không chỉ nâng cao khả năng nghe hiểu và giao tiếp, hướng tới đạt năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, mà còn phát triển tính tự chủ và trách nhiệm trong học tập cũng như trong môi trường giao tiếp tiếng Anh.

13.34. Đọc- Viết và Tư duy phản biện 3 Mã môn học: 005422 TC: 3TC

Học phần Đọc - Viết và Tư duy phản biện 3 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh, nối tiếp học phần Đọc-Viết và Tư duy phản biện 2. Học phần cung cấp cho người học các kiến thức ngôn ngữ gồm hệ thống từ vựng, ngữ pháp và các kỹ năng ngôn ngữ về các chủ đề tương đối phức tạp như vấn đề toàn cầu hóa, giáo dục, y tế, môi trường...v.v., đồng thời học phần cũng trang bị các chiến lược và kỹ năng làm bài Đọc-Viết mang tính học thuật ở trình độ trung cấp bậc 4/6, rèn luyện kỹ năng tư duy phản biện giúp học tự tin trình bày quan điểm cá nhân một cách rõ ràng, mạch lạc và logic. Học phần này đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực ngôn ngữ, nâng cao kỹ năng Đọc-Viết các dạng bài mang tính học thuật, phát triển tư duy phản biện, giúp người học tiến gần hơn đến năng lực ngoại ngữ bậc 4/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, góp phần gia tăng cơ hội việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

13.35. Nghe - Nói và Tư duy phản biện 4 Mã môn học: 005431 TC: 3TC

Học phần Nghe - Nói và Tư duy phản biện 4 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học Ngôn ngữ Anh. Tiếp nối Nghe - Nói và Tư duy phản biện 3, học phần trang bị cho người học kiến thức ngôn ngữ về các chủ đề như kiến trúc, năng lượng, nghệ thuật và tuổi tác thông qua các bài tập nghe nói, giúp họ nâng cao kỹ năng giao tiếp tiếng Anh. Bên cạnh đó, học phần rèn luyện kỹ năng nghe, nói và phát triển khả năng lập luận, phân tích, diễn đạt ý kiến một cách logic, thuyết phục, giúp người học tự tin giao tiếp hiệu quả trong môi trường tiếng Anh. Hoàn thành học phần, người học không chỉ nâng cao năng lực tiếng Anh mà còn phát triển tư duy phản biện sâu sắc hơn, đạt năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và nâng cao mức độ tự chủ trong học tập và giao tiếp.

13.36. Đọc- Viết và Tư duy phản biện 4 Mã môn học: 005423 TC: 3TC

Học phần Đọc - Viết và Tư duy phản biện 4 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh, nối tiếp học phần Đọc-Viết và Tư duy phản biện 3. Học phần cung cấp cho người học các kiến thức ngôn ngữ gồm hệ thống từ vựng, ngữ pháp và các kỹ năng ngôn ngữ về các chủ đề tương đối phức tạp như kiến trúc, năng lượng, nghệ thuật, thiết kế và sự lão hóa, đồng thời học phần cũng trang bị các chiến lược và kỹ năng làm bài Đọc-Viết mang tính học thuật ở trình độ trung cấp bậc 4/6, rèn luyện kỹ năng tư duy phản biện giúp học tự tin trình bày quan điểm cá nhân một cách rõ ràng, mạch lạc và logic. Học phần này đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực ngôn ngữ, nâng cao kỹ năng Đọc-Viết các dạng bài mang tính học thuật, phát triển tư duy phản biện, giúp người học tiến gần hơn đến năng lực ngoại ngữ bậc 4/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, góp phần gia tăng cơ hội việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

13.37. Marketing căn bản

Mã môn học: 001671

TC: 2TC

Học phần giới thiệu cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về marketing, vai trò của marketing trong tổ chức, những nội dung cơ bản của marketing như hệ thống thông tin Marketing, nghiên cứu marketing và môi trường marketing. Từ đó, người học sẽ được giới thiệu các kiến thức và kỹ năng đặc thù của marketing để tiếp cận với khách hàng - thị trường, phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu, định vị. Sau cùng học phần sẽ tập trung giới thiệu 4 công cụ marketing điển hình trong lĩnh vực kinh doanh sản phẩm để triển khai chiến lược, kế hoạch marketing, đó là: Sản phẩm; Giá cả; Kênh phân phối và Truyền thông marketing nhằm đáp ứng yêu cầu kinh doanh có hiệu quả của doanh nghiệp trong việc thực hiện các công việc liên quan hoạt động Marketing.

13.38 Ngôn ngữ và truyền thông Mã môn học: 005434 TC: 2TC

Học phần Ngôn ngữ và Truyền thông là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và truyền thông, bao gồm các khái niệm ngôn ngữ, mô hình truyền thông và cách ngôn ngữ được sử dụng để truyền tải thông tin, biểu đạt ý tưởng và kết nối xã hội. Học phần giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện và phân tích ngôn ngữ trong các bối cảnh truyền thông đa dạng, tạo nền tảng vững chắc cho các môn học tiếp theo và nâng cao năng lực làm việc trong môi trường đa lĩnh vực, toàn cầu.

13.39. Kỹ năng lãnh đạo và quản lý Mã môn học: 004691 TC: 2TC

Học phần cung cấp kiến thức về nền tảng kinh doanh cho doanh nghiệp, kiến thức về quản lý và các kỹ năng cần thiết như làm việc nhóm hiệu quả, lãnh đạo và tạo động lực trong công việc, giải quyết vấn đề và ra quyết định. Học phần bao gồm 5 nội dung chính: Nền tảng kinh doanh của doanh nghiệp; Nhà quản lý và các kỹ năng cần thiết; Làm việc nhóm và quản lý nhóm hiệu quả; Lãnh đạo và tạo động lực; Giải quyết vấn đề và ra quyết định.

13.40. Ngữ âm thực hành Mã môn học: 005435 TC: 2TC

Học phần Ngữ âm thực hành nhằm giới thiệu các khái niệm cơ bản của ngữ âm và hệ thống ngữ âm tiếng Anh bao gồm âm, trọng âm, và ngữ điệu. Ngoài ra, sinh viên còn được trang bị kiến thức về cách phát âm đúng các âm trong tiếng Anh và tăng cường khả năng phát âm chính xác trôi chảy trong đàm thoại. Học phần rèn luyện kỹ năng phát âm nguyên âm và phụ âm, phát âm đúng từ với âm tiết nhấn và không nhấn, ngữ điệu cơ bản trong tiếng Anh. Học phần được thiết kế trên nguyên tắc lấy người học làm trung tâm, phát huy sự tự học và rèn luyện ngoài lớp học, làm việc theo nhóm thông qua phương pháp học dựa trên dự án và tăng cường áp dụng công nghệ vào học tập.

13.41. Ngữ pháp ứng dụng Mã môn học: 005438 TC: 2TC

Học phần Ngữ pháp ứng dụng là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh. Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng về ngữ pháp tiếng Anh trong bối cảnh sử dụng thực tế, giúp sinh viên áp dụng linh hoạt vào giao tiếp học thuật, chuyên ngành và nghề nghiệp. Môn học giúp sinh viên nắm vững các cấu trúc ngữ pháp nâng cao; hiểu sự khác biệt giữa ngữ pháp quy tắc và ngữ pháp sử dụng trong các ngữ cảnh khác nhau; rèn luyện cho sinh viên kỹ năng phân tích, chỉnh sửa và sử dụng ngữ pháp chính xác trong viết và nói; nâng cao khả năng diễn đạt tự nhiên và hiệu quả. Ngoài ra, môn học giúp sinh viên phát triển tư duy phản biện về ngữ pháp; tự đánh giá, điều chỉnh và cải thiện việc sử dụng ngữ pháp trong thực tế học thuật và nghề nghiệp.

13.42. Viết học thuật Mã môn học: 005461 TC: 2 TC

Học phần này được thiết kế nhằm rèn luyện và củng cố kỹ năng viết luận tiếng Anh của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh dựa trên nền tảng kiến thức ngôn ngữ sinh viên được học trong các học phần trước đó. Sinh viên được trang bị kiến thức và kỹ năng viết một bài luận thuộc các thể loại như miêu tả, so sánh và đối chiếu, nguyên nhân và kết quả, phân loại. Bên cạnh đó, sinh viên được tạo cơ hội để phát triển kỹ năng làm việc nhóm và phát triển tư duy phản biện thông qua các hoạt động thảo luận cho ý kiến và chia sẻ những trải nghiệm của bản thân. Đồng thời, các hoạt động viết cá nhân giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc, nghiên cứu độc lập.

13.43. Văn hoá các nước nói tiếng Anh Mã môn học: 005460 TC: 3TC

Học phần cung cấp kiến thức về đặc điểm văn hóa của các quốc gia sử dụng tiếng Anh, giúp sinh viên hiểu rõ sự đa dạng và tác động của văn hóa đến ngôn ngữ, giao tiếp và xã hội. Môn học trang bị cho người học kiến thức về các giá trị, phong tục, tín ngưỡng và lối sống tại các nước nói tiếng Anh; hiểu sự ảnh hưởng của văn hóa đến ngôn ngữ và giao tiếp. Người học sẽ có kỹ năng phân tích, so sánh các nền văn hóa; vận dụng hiểu biết văn hóa vào giao tiếp liên văn hóa trong học tập và nghề nghiệp; đồng thời phát triển tư duy phản biện về sự khác biệt văn hóa; chủ động thích nghi và điều chỉnh hành vi giao tiếp phù hợp với bối cảnh đa văn hóa.

13.44. Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu Mã môn học: 005433 TC: 3TC

Học phần "Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu" là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về Ngôn ngữ học đối chiếu như: các phân ngành ngôn ngữ theo hướng so sánh, quan hệ của ngôn ngữ học đối chiếu với các khoa học khác, nội dung chủ yếu của các phương pháp đối chiếu, các nguyên tắc đối chiếu, các bước đối chiếu, từ đó người học tiến hành nghiên cứu đối chiếu hai ngôn ngữ cụ thể là Tiếng Anh và Tiếng Việt.

13.45. Ngữ nghĩa học Mã môn học: 005437 TC: 3TC

Học phần Ngữ nghĩa học là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh. Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về các đặc điểm ngữ nghĩa của từ, câu, phát ngôn và hội thoại trong tiếng Anh để từ đó sinh viên áp dụng các quy tắc, kiến thức để phân tích, giải thích, đối chiếu các hiện tượng từ vựng, ngữ nghĩa vào hoạt động giao tiếp một cách phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả các kỹ năng thực hành tiếng, biên dịch và phiên dịch. Thông qua các nội dung chính của học phần như khái niệm nghĩa sở chỉ và nghĩa qui chiếu, nghĩa từ vựng, các quan hệ từ vựng, sự biến đổi nghĩa, nghĩa câu và mệnh đề, nghĩa phát ngôn và các hành động ngôn từ, học phần sẽ góp phần giúp sinh viên bước đầu có thể hình thành ý tưởng nghiên cứu các hiện tượng ngôn ngữ liên quan đến các lĩnh vực giao tiếp và hoạt động nghề nghiệp. Ngoài ra, học phần này giúp sinh viên hình thành năng lực tự chủ, chủ động cập nhật kiến thức, trau dồi kỹ năng nhằm đáp ứng các yêu cầu công việc.

13.46. Ngữ dụng học Mã môn học: 005436 TC: 3TC

Học phần Ngữ dụng học là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh. Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về ngữ dụng học trong giao tiếp tiếng Anh như trực chỉ, quy chiếu, hàm ngôn, tiền giả định, giúp

người học có thể hiểu được ý định giao tiếp của người nói trong ngữ cảnh nhất định của hội thoại Anh-Việt, vận dụng vào giao tiếp tiếng Anh, thực hành biên dịch và phiên dịch. Người học có cơ hội phát triển tư duy sáng tạo, tư duy suy xét, rèn luyện kỹ năng sử dụng ngôn ngữ với các mục đích, ngữ cảnh, đối tượng khác nhau.

13.47. Biên dịch Mã môn học: 005415 TC: 3TC

Học phần Biên dịch là học phần bắt buộc trong khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh. Học phần này cung cấp cho người học những hiểu biết và kỹ năng cơ bản để làm nghề biên dịch chuyên nghiệp. Sinh viên được rèn luyện các kỹ thuật biên dịch thông qua các tình huống, chủ đề thực tế và bài tập mô phỏng nhằm đảm bảo tính chính xác trong dịch thuật và rèn luyện cách xử lý những vấn đề thường gặp khi thực hiện các hoạt động nghề nghiệp liên quan. Học phần này còn hình thành cho sinh viên năng lực tự chủ, chủ động cập nhật kiến thức, trau dồi kỹ năng nhằm đáp ứng quy trình xử lý công việc và các yêu cầu trong công việc biên dịch.

13.48. Phiên dịch Mã môn học: 005440 TC: 3TC

Học phần “Phiên dịch” là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh. Học phần nhằm giới thiệu các khái niệm cơ bản trong hoạt động phiên dịch. Phần thực hành nhằm cung cấp cho sinh viên cơ hội được thực hành, luyện tập dịch các bài phát biểu được thiết kế giống tình huống hội thảo, tọa đàm, hoặc workshop thực tế để sinh viên được luyện tập kỹ năng, kỹ thuật dịch chuỗi (consecutive) hội nghị. Các mảng chủ đề bao gồm các vấn đề chung trong cuộc sống, ví dụ như vấn đề học tập ở bậc Đại học, kỹ năng phỏng vấn xin việc, kỹ năng sắp xếp thời gian, quản lý công việc, v.v... Qua các bài thực hành dịch, sinh viên sẽ được giảng viên hướng dẫn rút ra kinh nghiệm, xử lý các lỗi sai, các cách dịch theo tình huống và nội dung tương ứng.

13.49. Phân tích diễn ngôn Mã môn học: 005439 TC: 3TC

Học phần Phân tích diễn ngôn là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh. Nội dung của học phần cung cấp cho sinh viên hiểu rõ về đối tượng nghiên cứu diễn ngôn, các bộ phận, các đơn vị, các tổ chức bên trong diễn ngôn, các khái niệm, phương pháp nghiên cứu và áp dụng được các thao tác phân tích, miêu tả đơn giản. Học phần giúp rèn luyện tư duy trừu tượng, tính khách quan và khả năng minh bạch trong nghiên cứu, từ đó nâng cao kỹ năng phân tích và ứng dụng trong các lĩnh vực ngôn ngữ học và giao tiếp.

13.50. Cú pháp học Tiếng Anh Mã môn học: 005417 TC: 3TC

Học phần Cú pháp học Tiếng Anh là học phần tự chọn trong khối kiến thức ngành nhằm cung cấp sinh viên lý thuyết cấu tạo từ và cấu tạo câu trong ngôn ngữ Anh. Học phần gồm hệ thống những khái niệm cơ bản và các loại bài tập đa dạng nhằm giúp sinh viên hiểu bài và ứng dụng ngay tại lớp. Tập trung phân tích từ, câu và sử dụng từ và câu tiếng Anh chuẩn xác. Bên cạnh đó, học phần này còn hình thành cho sinh viên năng lực tự chủ, chủ động cập nhật kiến thức, trau dồi kỹ năng nhằm đáp ứng quy trình xử lý công việc và các yêu cầu công việc.

13.51. Lý luận và Phương pháp dạy học Tiếng Anh

Mã môn học: 005426 TC: 3TC

Học phần Lý luận và Phương pháp dạy học Tiếng Anh cung cấp kiến thức nền tảng

về lý thuyết và phương pháp dạy học Tiếng Anh. Học phần cung cấp kiến thức về các phương pháp và phương hướng giảng dạy ngoại ngữ phổ biến, một số thủ thuật đặc trưng của những phương pháp và phương hướng này, kiến thức và kỹ năng thực hành thiết kế bài giảng, quản lý lớp học và đánh giá người học phù hợp với môi trường và tài liệu giảng dạy. Trong học phần này, sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, đánh giá các phương pháp giảng dạy khác nhau để có thể áp dụng vào việc lập kế hoạch, thiết kế giáo án và tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp với môi trường và tài liệu giảng dạy. Ngoài ra, học phần còn trang bị các phương pháp dạy các kỹ năng ngôn ngữ Nghe, Nói, Đọc, Viết và ứng dụng công nghệ trong giảng dạy tiếng Anh.

13.52. Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 1 Mã môn học: 005447 TC: 3TC

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức, vốn từ vựng và kỹ năng ngôn ngữ thực tế trong lĩnh vực kỹ thuật điện và điện tử, tạo nền tảng vững chắc cho kiến thức và ngôn ngữ chuyên ngành cho các mô đun biên dịch và phiên dịch. Ngoài ra sinh viên còn được củng cố trau dồi các kỹ năng làm việc nhóm, thảo luận và kỹ năng thuyết trình đã học được trong các khoá trước.

13.53. Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 2 Mã môn học: 005448 TC: 3TC

Học phần Tiếng Anh Kỹ thuật – Công nghệ 2 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức chuyên ngành nhằm mục đích cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và tổng quát về cấu tạo, phân loại, nguyên lý làm việc và ứng dụng của một số loại máy thông dụng cũng như tính chất, phân loại, quy trình chế tạo và ứng dụng của các loại vật liệu. Đồng thời cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngôn ngữ chuyên ngành để giải quyết các tình huống giao tiếp trong các tình huống liên quan. Sinh viên còn có cơ hội thực hành và củng cố bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh cũng như các kỹ năng chuyên môn như kỹ năng dịch thuật trong lĩnh vực Kỹ thuật, Cơ khí và Xây dựng. Bên cạnh đó, học phần này còn hình thành cho sinh viên năng lực tự chủ, chủ động cập nhật kiến thức, trau dồi kỹ năng nhằm đáp ứng quy trình xử lý công việc và các yêu cầu công việc.

13.54. Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 3 Mã môn học: 005449 TC: 3TC

Học phần Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 3 là học phần bắt buộc nằm trong chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh. Học phần giúp sinh viên nắm vững kiến thức cơ bản và các thuật ngữ chuyên môn thường gặp và chuyên sâu trong lĩnh vực Công nghệ thông tin (CNTT), hiểu được các văn bản về CNTT và truyền thông, biết vận dụng kiến thức chuyên ngành tiếng Anh để đọc, dịch, viết, và nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến chuyên ngành. Học phần này hình thành cho sinh viên năng lực tự chủ, chủ động cập nhật kiến thức, trau dồi kỹ năng nhằm đáp ứng tốt yêu cầu công việc.

13.55. Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 4 Mã môn học: 005450 TC: 3TC

Học phần Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 4 là học phần bắt buộc của chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh. Học phần giúp sinh viên nắm vững kiến thức cơ bản và các thuật ngữ chuyên môn thường gặp và chuyên sâu trong lĩnh vực Công nghệ năng lượng (CNNL), hiểu được các văn bản về CNNL, biết vận dụng kiến thức chuyên ngành tiếng Anh để đọc, dịch, viết, và nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến chuyên ngành về CNNL và phát huy ý thức tự học, tự nghiên cứu, chủ động cập nhật kiến thức, trau dồi kỹ năng nhằm đáp ứng tốt yêu cầu công việc.

13.56. Thực hành Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ**Mã môn học: 005443 TC: 3TC**

Học phần được thiết kế nhằm củng cố kiến thức nền tảng của các học phần Tiếng Anh kỹ thuật-công nghệ đã được dạy trong chương trình. Học phần hướng đến việc giúp sinh viên làm quen với các tình huống thực tế trong công việc, rèn luyện các kỹ năng như thảo luận, làm việc nhóm để đưa ra giải pháp cho một vấn đề có sử dụng tiếng Anh chuyên ngành kỹ thuật-công nghệ. Qua học phần này, sinh viên cũng được thực hành việc sử dụng tiếng Anh chuyên ngành để giải quyết các nhiệm vụ học tập theo mô hình dự án có gắn với thực tế công việc, giúp các em làm quen với các bối cảnh nghề nghiệp trong tương lai.

13.57. Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 1 Mã môn học:005451 TC: 3TC

Học phần tiếng Anh Thương mại - Du lịch 1 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh. Học phần trang bị cho người học kiến thức ngôn ngữ cơ bản trong lĩnh vực kinh doanh bao gồm từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, thuật ngữ và các kỹ năng cần thiết thông qua các tình huống giao tiếp kinh doanh cụ thể; giúp sinh viên có thể giao tiếp trôi chảy bằng tiếng Anh trong các hoạt động kinh doanh. Sinh viên được nâng cao kỹ năng thuyết trình, đàm phán, tổ chức cuộc họp, giải quyết vấn đề và trao đổi thư tín. Học phần này giúp sinh viên hình thành năng lực tự chủ, chủ động cập nhật kiến thức, trau dồi kỹ năng nhằm đáp ứng các yêu cầu của công việc.

13.58. Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 2 Mã môn học:005452 TC: 3TC

Học phần Tiếng Anh Thương mại – Du lịch 2 trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về lĩnh vực du lịch; cung cấp hệ thống thuật ngữ và khái niệm chuyên ngành như cách thức quảng bá du lịch, phương tiện di chuyển, loại hình lưu trú, du lịch sinh thái và hoạt động văn hóa, du lịch tại một số quốc gia nói tiếng Anh. Học phần giúp sinh viên phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh thành thạo với các tình huống du lịch trong nước và quốc tế. Sinh viên được chú trọng thực hiện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tự nghiên cứu, kỹ năng thuyết trình và xử lý các tình huống liên quan đến lĩnh vực du lịch. Sinh viên hình thành khả năng thích ứng với sự thay đổi đa dạng của ngành du lịch trong bối cảnh toàn cầu hoá và chuyển đổi số.

13.59. Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 3 Mã môn học:005453 TC: 3TC

Tiếng Anh Thương mại – Du lịch 3 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh. Học phần trang bị cho người học kiến thức nền tảng về thương mại, các thuật ngữ và khái niệm chuyên ngành kinh tế và bối cảnh giao tiếp thuộc các chủ đề chuyên sâu trong môi trường thương mại và kinh doanh quốc tế. Sinh viên được phát triển các kỹ năng ngôn ngữ ứng dụng các kiến thức chuyên ngành liên quan đến các tình huống thương mại. Sinh viên được rèn luyện tư duy logic, kỹ năng lập kế hoạch, quản lý, thực hiện và đánh giá kế hoạch, các kỹ năng cá nhân và liên nhân để làm việc hiệu quả, độc lập hình thành năng lực tự chủ đáp ứng quy trình xử lý công việc và các yêu cầu công việc.

13.60. Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 4 Mã môn học:005454 TC: 3TC

Tiếng Anh Thương mại – Du lịch 4 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh. Học phần cung cấp cho người học kiến thức ngôn ngữ và thuật ngữ tiếng Anh trong lĩnh vực Tiếp thị và Quảng cáo.

Sinh viên được cung cấp nhiều cơ hội để phát triển và thực hành sáng tạo nội dung marketing và phát triển các kỹ năng cần thiết để phát triển và điều hành một kế hoạch nội dung marketing mô phỏng các yêu cầu của môi trường thị trường thực tiễn.

13.61. Thực hành Tiếng Anh Thương mại - Du lịch

Mã môn học: 005444

TC: 3TC

Học phần Thực hành Tiếng Anh Thương mại – Du lịch là học phần bắt buộc trong khối kiến thức chuyên ngành Thương mại – Du lịch trong chương trình đào tạo Đại học ngành Ngôn ngữ Anh. Học phần nhằm mục đích củng cố các kiến thức nền tảng tiếng Anh Thương mại- Du lịch, giúp sinh viên áp dụng các kiến thức liên quan đến chuyên ngành Thương mại – Du lịch và các kiến thức ngôn ngữ về các chủ đề liên quan để giải quyết tốt các tình huống trong hoạt động thương mại và du lịch. Sinh viên được phát triển các kỹ năng ngôn ngữ ứng dụng các kiến thức chuyên ngành nâng cao cũng như rèn luyện các kỹ năng khác thông qua làm việc nhóm, các tình huống mô phỏng, các dự án và nhiệm vụ khác nhau trong ngành kinh doanh thương mại và du lịch. Sinh viên được rèn luyện tư duy logic, kỹ năng lập kế hoạch, quản lý, thực hiện và đánh giá kế hoạch, các kỹ năng cá nhân và liên nhân để làm việc hiệu quả, độc lập hình thành năng lực tự chủ đáp ứng quy trình xử lý công việc và các yêu cầu công việc.

13.62. Biên dịch chuyên ngành

Mã môn học: 005416

TC: 4TC

Học phần Biên dịch chuyên ngành là môn học tự chọn trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh. Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức vững vàng về lý thuyết và phương pháp biên dịch trong các lĩnh vực chuyên ngành Kỹ thuật - Công nghệ, Kinh doanh - thương mại, Giáo dục và Du lịch; bao gồm các thuật ngữ, từ vựng đặc thù và cách áp dụng vào thực tế. Sinh viên sẽ phát triển kỹ năng biên dịch chính xác và hiệu quả các văn bản chuyên ngành, sử dụng thành thạo công cụ hỗ trợ biên dịch và các kỹ thuật xử lý văn bản. Ngoài ra, môn học giúp sinh viên rèn luyện khả năng phân tích, chuyển tải thông tin rõ ràng và phù hợp với từng bối cảnh chuyên môn. Mức độ tự chủ và trách nhiệm được thể hiện qua khả năng sinh viên tự quản lý các dự án biên dịch, đảm bảo chất lượng bản dịch, đồng thời chủ động học hỏi và cải thiện kỹ năng qua các tình huống thực tế.

13.63. Dịch hội thảo

Mã môn học:

005419

TC: 4TC

Học phần Dịch hội thảo: lý thuyết và thực hành là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn Ngữ Anh. Học phần trang bị cho người học từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, thuật ngữ chuyên ngành về Kỹ thuật – Công nghệ, Kinh doanh-Thương mại, Giáo dục, Du lịch ở mức độ chuyên sâu. Đồng thời, môn học trang bị cho sinh viên kiến thức về nguyên tắc, quy trình và kỹ thuật dịch hội thảo, bao gồm dịch đuổi, dịch song song và dịch thắm. Sinh viên rèn luyện kỹ năng nghe – hiểu, ghi chép tốc ký, xử lý thông tin nhanh và ứng dụng công nghệ hỗ trợ dịch thuật. Môn học cũng giúp sinh viên phát triển tư duy phản biện, khả năng làm việc độc lập và tinh thần trách nhiệm, đảm bảo tính chính xác, chuyên nghiệp và đạo đức trong dịch hội thảo.

13.64. Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành Tiếng Anh

Mã môn học:

005441

TC: 4TC

Học phần Phương pháp luận Nghiên cứu khoa học chuyên ngành tiếng Anh là học phần tự chọn trong khối kiến thức chuyên ngành có mục đích trang bị cho sinh viên các

khái niệm và bản chất logic của nghiên cứu khoa học. Học phần còn kỹ năng xây dựng cơ sở lý luận, thu thập và xử lý thông tin, trình tự thực hiện đề tài, cũng như viết bài báo khoa học và luận văn tốt nghiệp. Qua đó, sinh viên phát triển tư duy nghiên cứu, khả năng phân tích, tổng hợp và trình bày kết quả khoa học, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu độc lập và ứng dụng vào thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn sau khi tốt nghiệp. Học phần này còn hình thành cho sinh viên ý thức tuân thủ quy định đạo đức nghiên cứu khoa học trong việc kế thừa kết quả nghiên cứu của tác giả khác và trích dẫn nguồn tài liệu. Xác định trách nhiệm, tác phong học tập, có thái độ rèn luyện nghiêm túc, khoa học.

13.65. Thực tập doanh nghiệp Mã môn học: 005445 TC: 4TC

Học phần được thiết kế nhằm mục đích tạo điều kiện giúp người học hội nhập vào môi trường thực tế của tổ chức, doanh nghiệp có sử dụng tiếng Anh. Từ đó sinh viên áp dụng những kiến thức và kỹ năng đã học vào môi trường làm việc thực tế tại cơ quan, doanh nghiệp nhằm phát triển các năng lực làm việc, gia tăng kinh nghiệm làm việc, tạo dựng và mở rộng các mối quan hệ nghề nghiệp. Qua đợt thực tập, sinh viên sẽ có thêm những kiến thức thực tế về môi trường làm việc, phục vụ cho việc viết luận án tốt nghiệp, đồng thời nâng cao khả năng hội nhập môi trường công việc khi đi làm; tăng cơ hội được tuyển dụng và phát triển nghề nghiệp lâu dài.

13.66. Thực tập tốt nghiệp Mã môn học: 005446 TC: 4TC

Học phần Thực tập tốt nghiệp là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh. Thực tập tốt nghiệp tạo cơ hội cho người học khả năng vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng và phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp vào môi trường làm việc thực tế. Học phần giúp người học tiếp cận và làm quen với môi trường làm việc chuyên nghiệp, cách tổ chức hoạt động và quản lý tại một đơn vị công ty hoặc doanh nghiệp. Học phần giúp phát triển các kỹ năng giao tiếp đặc biệt là kỹ năng viết và nói, kỹ năng làm việc độc lập, khoa học và sáng tạo, năng lực phân tích bối cảnh, hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành một dự án nghề nghiệp liên quan đến một trong các lĩnh vực: Biên dịch, Phiên dịch, Truyền thông/Đối ngoại, Du lịch, Văn phòng, Quản lý dự án, Trợ giảng tiếng Anh. Học phần mang lại hiểu biết, trải nghiệm thực tiễn để từ đó người học đưa ra quyết định đúng đắn về việc lựa chọn ngành nghề và xác định rõ hơn về mục tiêu đối với nghề nghiệp tương lai của mình.

13.67. Khóa luận tốt nghiệp Mã môn học: 005425 TC: 7TC

Khóa luận tốt nghiệp là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh. Khóa luận tốt nghiệp trang bị cho người học khả năng áp dụng kiến thức lý thuyết tổng hợp vào thực tiễn, thông qua chuỗi hoạt động bao gồm lựa chọn đề tài, thực tập chuyên ngành, thu thập và phân tích dữ liệu, viết báo cáo và bảo vệ khóa luận. Trong quá trình thực tập, người học dựa trên các định hướng đề tài khóa luận tốt nghiệp phù hợp với chuyên ngành để nghiên cứu sâu về các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ Anh hoặc thực trạng sử dụng tiếng Anh trong môi trường học tập hoặc làm việc để lựa chọn một đề tài nghiên cứu làm khóa luận tốt nghiệp.

14. Điều kiện đảm bảo chất lượng thực hiện chương trình đào tạo

Khoa Ngoại ngữ bao gồm 01 bộ môn: Tiếng Anh. Hiện khoa có tổng số 18 cán bộ, giảng viên, trong đó có 02 Tiến sĩ (tỷ lệ 11,1 %), thạc sĩ (89,9%).

14.1. Đội ngũ giảng viên cơ hữu chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo/có chuyên môn phù hợp để chủ trì giảng dạy chương trình (Bảng 4)

Bảng 4: Đội ngũ giảng viên cơ hữu chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo /có chuyên môn phù hợp để chủ trì giảng dạy chương trình

TT	Họ và tên	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu, Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (năm)	Số công trình khoa học đã công bố:		Thông kê số bài báo	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	Tạp chí	Hội nghị
(1)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Mai Thị Hiền, 05/10/1979	38179033644, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam., 2024	Sư phạm Tiếng Anh	01/11/2002		2703005930	21		2	5	5
2	Trần Thị Thanh Phương, 31/10/1975	1175011629, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2015; Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	QLGD, PP dạy học bộ môn Tiếng Anh	01/09/1997		198030953	28		2	33	
3	Đặng Thành Chung	040079000389, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Kinh tế học	2007		0112081697	18			2	

14.2. Đội ngũ giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo

Bảng 5: Đội ngũ giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Mã học phần	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ		Giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT
					Bắt buộc	Tự chọn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Bùi Châu Giang	Giáo dục quốc phòng 1	004342	Học kỳ 1, năm thứ 1	3		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Giáo dục quốc phòng 2	004343	Học kỳ 1, năm thứ 1	2		
		Giáo dục quốc phòng 3	004344	Học kỳ 1, năm thứ 1	2		
		Giáo dục quốc phòng 4	004345	Học kỳ 1, năm thứ 1	4		
2	Cao Mạnh Cường	Giáo dục quốc phòng 1	000801	Học kỳ 1, năm thứ 1	1		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Giáo dục quốc phòng 2	000808	Học kỳ 1, năm thứ 1	1		
		Giáo dục quốc phòng 3	000813	Học kỳ 1, năm thứ 1	1		
		Giáo dục quốc phòng 4	000816	Học kỳ 1, năm thứ 1	1		
3	Nguyễn Thanh Hoài	Giáo dục thể chất 1	000801	Học kỳ 1, năm thứ 1	1		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
4	Ngô Hữu Hà	Giáo dục thể chất 1	000801	Học kỳ 1, năm thứ 1	1		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Giáo dục thể chất 2	000808	Học kỳ 1, năm thứ 1	1		
		Giáo dục thể chất 3	000813	Học kỳ 1, năm thứ 1	1		
		Giáo dục thể chất 4	000816	Học kỳ 1, năm thứ 1	1		
5	Đỗ Bá Thiệp	Giáo dục thể chất 1	000801	Học kỳ 1, năm thứ 1	1		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Giáo dục thể chất 2	000808	Học kỳ 1, năm thứ 1	1		
		Giáo dục thể chất 3	000813	Học kỳ 1, năm thứ 1	1		
		Giáo dục thể chất 4	000816	Học kỳ 1, năm thứ 1	1		
6	Đoàn Nam Chung	Triết học Mác – Lênin	003923	Học kỳ 1, năm thứ 1	3		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Kinh tế chính trị Mác – Lênin	003925	Học kỳ 2, năm thứ 1	2		
		Chủ nghĩa xã hội khoa học	003926	Học kỳ 1, năm thứ 2	2		
		Tư tưởng Hồ Chí Minh	003505	Học kỳ 2, năm thứ 2	2		
7	Đặng Thành Chung**	Triết học Mác – Lênin	003923	Học kỳ 1, năm thứ 1	3		Giảng viên cơ hữu, chủ trì và tham gia giảng dạy
		Kinh tế chính trị Mác – Lênin	003925	Học kỳ 2, năm thứ 1	2		
		Chủ nghĩa xã hội khoa học	003926	Học kỳ 1, năm thứ 2	2		
		Tư tưởng Hồ Chí Minh	003505	Học kỳ 2, năm thứ 2	2		

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Mã học phần	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ		Giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT
					Bắt buộc	Tự chọn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
8	Đoàn Thị Lệ Huyền	Tư tưởng Hồ Chí Minh	003505	Học kỳ 2, năm thứ 2	2		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Lịch sử Đảng cộng sản VN	003928	Học kỳ 1, năm thứ 3	2		
9	Cao Thị Thu Trà	Lịch sử Đảng cộng sản VN	003928	Học kỳ 1, năm thứ 3	2		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
10	Nguyễn Thế Mừng	Pháp luật đại cương	002018	Học kỳ 1, năm thứ 2	2		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
11	Ngô Thị Tuyết Thanh	Pháp luật đại cương	002018	Học kỳ 1, năm thứ 2	2		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
12	Nguyễn Thúy Ninh	Đại cương về quản lý điều hành và khởi nghiệp	004551	Học kỳ 2, năm thứ 1	3		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
13	Vũ Tuyết Chi	Đại cương về quản lý điều hành và khởi nghiệp	004551	Học kỳ 2, năm thứ 1	3		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
14	Trần Thị Thu Hương	Tiếng Trung HSK1	005455	Học kỳ 2, năm thứ 1	3		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Tiếng Trung HSK2	005456	Học kỳ 1, năm thứ 2	3		
		Tiếng Trung HSK3	005457	Học kỳ 2, năm thứ 2	4		
		Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 2	005452	Học kỳ 2, năm thứ 3	3		
		Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 3	005449	Học kỳ 2, năm thứ 3	3		
		Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 4	005450	Học kỳ 2, năm thứ 3	3		
15	Nguyễn Thị Nguyệt Minh	Tiếng Trung HSK1	005455	Học kỳ 2, năm thứ 1	3		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Tiếng Trung HSK2	005456	Học kỳ 1, năm thứ 2	3		
		Tiếng Trung HSK3	005457	Học kỳ 2, năm thứ 2	4		
		Nghe - Nói và Tư duy phản biện	005429	Học kỳ 2, năm thứ 1	3		

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Mã học phần	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ		Giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT
					Bắt buộc	Tự chọn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		2					
		Nghe - Nói và Tư duy phản biện 3	005430	Học kỳ 1, năm thứ 2	3		
		Nghe - Nói và Tư duy phản biện 4	005431	Học kỳ 2, năm thứ 2	3		
16	Nguyễn Thị Thanh Tân	Ứng dụng CNTT cơ bản	004547	Học kỳ 1, năm thứ 1	3		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
17	Hoàng Thanh Tùng	Ứng dụng CNTT cơ bản	004547	Học kỳ 1, năm thứ 1	3		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
18	Phạm Mạnh Hải	Năng lượng cho phát triển bền vững	004552	Học kỳ 1, năm thứ 1	2		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
19	Nguyễn Đăng Toàn	Năng lượng cho phát triển bền vững	004552	Học kỳ 1, năm thứ 1	2		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
20	Cao Thị Phương Thủy	Cơ sở văn hóa VN	004550	Học kỳ 2, năm thứ 1		3	Giảng viên cơ hữu, thực hiện giảng dạy
21	Ngô Trọng Tuấn	Cơ sở văn hóa VN	004550	Học kỳ 2, năm thứ 1		3	Giảng viên cơ hữu, thực hiện giảng dạy
22	Nguyễn Thị Việt Ngọc	Marketing căn bản	001671	Học kỳ 2, năm thứ ba		2	Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
23	Nguyễn Thị Hồng Vân	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng	005432	Học kỳ 1, năm thứ 2	3		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Giao tiếp liên văn hoá	005424	Học kỳ 1, năm thứ 2	3		
		Ngôn ngữ và truyền thông	005434	Học kỳ 1, năm thứ 2		2	
		Ngữ dụng học	005436	Học kỳ 1, năm thứ 3	3		
		Phân tích diễn ngôn	005439	Học kỳ 2, năm thứ 2		3	
		Tiếp cận tiếng Anh trong kỹ nguyên số	005458	Học kỳ 2, năm thứ nhất		3	
24	Nguyễn Việt Hà	Nghệ thuật diễn thuyết trước	005432	Học kỳ 1, năm thứ 2	3		Giảng viên cơ hữu,

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Mã học phần	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ		Giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT
					Bắt buộc	Tự chọn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		công chúng					tham gia giảng dạy
		Nghe - Nói và Tư duy phản biện 3	005430	Học kỳ 1, năm thứ 2	3		
		Nghe - Nói và Tư duy phản biện 4	005430	Học kỳ 2, năm thứ 2	3		
		Ngữ âm thực hành	005435	Học kỳ 1, năm thứ 2		2	
		Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 1	005447	Học kỳ 1, năm thứ 3	3		
25	Lê Thị Bích Hằng	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng	005432	Học kỳ 1, năm thứ 2	3		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Dẫn luận ngôn ngữ	005418	Học kỳ 2, năm thứ 1	3		
		Ngôn ngữ và truyền thông	005434	Học kỳ 1, năm thứ 2		2	
		Tiếp cận tiếng Anh trong kỷ nguyên số	005458	Học kỳ 2, năm thứ nhất		3	
		Biên dịch chuyên ngành	005416	Học kỳ 1, năm thứ 4		4	
		Dịch hội thảo	005419	Học kỳ 1, năm thứ 4		4	
26	Đào Thuỳ Chi	Dẫn luận ngôn ngữ	005418	Học kỳ 2, năm thứ 1	3		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Giao tiếp liên văn hoá	005424	Học kỳ 1, năm thứ 2	3		
		Văn hóa các nước ASEAN	005459	Học kỳ 2, năm thứ 1		3	
		Ngữ pháp ứng dụng	005438	Học kỳ 1, năm thứ 3		2	
		Văn hoá các nước nói tiếng Anh	005460	Học kỳ 1, năm thứ 2	3		
27	Mai Thị Khuyên	Dẫn luận ngôn ngữ	005418	Học kỳ 2, năm thứ 1	3		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
28	Nguyễn Thị Thắng	Giao tiếp liên văn hoá	005424	Học kỳ 1, năm thứ 2	3		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Tâm lý học giáo dục	005442	Học kỳ 2, năm thứ 1		3	
		Viết học thuật	005461	Học kỳ 2, năm thứ 2		2	
		Lý luận và Phương pháp dạy học	005426	Học kỳ 2, năm thứ 2		3	

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Mã học phần	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ		Giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT
					Bắt buộc	Tự chọn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		Tiếng Anh					
		Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 4	005450	Học kỳ 2, năm thứ 3	3		
		Thực hành Tiếng Anh Kỹ thuật và Công nghệ	005443	Học kỳ 1, năm thứ 4	3		
29	Vũ Thị Sinh	Ngữ pháp ứng dụng	005438	Học kỳ 1, năm thứ 3		2	Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Viết nội dung sáng tạo	005462	Học kỳ 1, năm thứ 2	3		
		Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 4	005454	Học kỳ 1, năm thứ 4	3		
		Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 3	005453	Học kỳ 2, năm thứ 3	3		
		Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 1	005451	Học kỳ 1, năm thứ 3	3		
		Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 2	005452	Học kỳ 2, năm thứ 3	3		
30	Nguyễn Thị Bích Liên	Viết nội dung sáng tạo	005462	Học kỳ 1, năm thứ 2	3		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Văn hóa các nước ASEAN	005459	Học kỳ 2, năm thứ 1		3	
		Ngữ âm thực hành	005438	Học kỳ 1, năm thứ 2		2	
		Ngữ pháp ứng dụng	005438	Học kỳ 1, năm thứ 3		2	
		Văn hoá các nước nói tiếng Anh	005460	Học kỳ 1, năm thứ 2	3		
		Biên dịch	005415	Học kỳ 2, năm thứ 3	2		
31	Trần Thị Thanh Phương **	Nghe - Nói và Tư duy phản biện 1	005427	Học kỳ 1, năm thứ 1	3		Giảng viên cơ hữu, chủ trì, tham gia giảng dạy
		Đọc- Viết và Tư duy phản biện 1	005420	Học kỳ 1, năm thứ 1	3		
		Tâm lý học giáo dục	005442	Học kỳ 2, năm thứ 1		3	
		Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 2	005448	Học kỳ 2, năm thứ 3	3		
		Cú pháp học Tiếng Anh	005417	Học kỳ 2, năm thứ 2		3	

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Mã học phần	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ		Giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT
					Bắt buộc	Tự chọn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành Tiếng Anh	005441	Học kỳ 1, năm thứ 4		4	
32	Bùi Thị Minh	Nghe - Nói và Tư duy phản biện 1	005427	Học kỳ 1, năm thứ 1	3		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Đọc- Viết và Tư duy phản biện 1	005420	Học kỳ 1, năm thứ 1	3		
		Nghe - Nói và Tư duy phản biện 2	005429	Học kỳ 2, năm thứ 1	3		
		Đọc- Viết và Tư duy phản biện 2	005421	Học kỳ 2, năm thứ 1	3		
		Đọc- Viết và Tư duy phản biện 3	005422	Học kỳ 1, năm thứ 2	3		
		Đọc- Viết và Tư duy phản biện 4	005423	Học kỳ 2, năm thứ 2	3		
33	Vũ Thị Hồng Thu	Đọc- Viết và Tư duy phản biện 1	005420	Học kỳ 1, năm thứ 1	3		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Đọc- Viết và Tư duy phản biện 2	005421	Học kỳ 2, năm thứ 1	3		
		Đọc- Viết và Tư duy phản biện 3	005422	Học kỳ 1, năm thứ 2	3		
		Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	005433	Học kỳ 1, năm thứ 3	3		
		Biên dịch	005415	Học kỳ 2, năm thứ 3	2		
		Phiên dịch	005440	Học kỳ 1, năm thứ 4		3	
34	Trịnh Lan Hương	Đọc- Viết và Tư duy phản biện 4	005423	Học kỳ 2, năm thứ 2	3		
		Viết học thuật	005461	Học kỳ 2, năm thứ 2		2	
		Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 1	005451	Học kỳ 1, năm thứ 3	3		
		Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 3	005453	Học kỳ 2, năm thứ 3	3		
		Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 4	005454	Học kỳ 1, năm thứ 4	3		
		Thực hành Tiếng Anh Thương mại - Du lịch	005444	Học kỳ 1, năm thứ 4	3		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
35	Nguyễn Ngọc Thía	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý	004691	Học kỳ 1, năm thứ 2		3	Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Mã học phần	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ		Giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT
					Bắt buộc	Tự chọn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		Marketing căn bản	001671	Học kỳ 2, năm thứ ba		2	Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
36	Nguyễn Thị Vân Anh	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý	004691	Học kỳ 1, năm thứ 2		3	Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
37	Đinh Thị Bé	Ngữ dụng học	005436	Học kỳ 1, năm thứ 3	3		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Ngữ nghĩa học	005437	Học kỳ 1, năm thứ 3	3		
		Ngữ pháp ứng dụng	005438	Học kỳ 1, năm thứ 3		2	
		Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 3	005449	Học kỳ 2, năm thứ 3	3		
		Thực hành Tiếng Anh Kỹ thuật và Công nghệ	005443	Học kỳ 1, năm thứ 4	3		
38	Hoàng Thị Kim Oanh	Ngữ nghĩa học	005437	Học kỳ 1, năm thứ 3	3		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Văn hoá các nước nói tiếng Anh	005460	Học kỳ 1, năm thứ 2	3		
		Ngữ dụng học	005436	Học kỳ 1, năm thứ 3	3		
		Phân tích diễn ngôn	005439	Học kỳ 2, năm thứ 3		3	
		Lý luận và Phương pháp dạy học Tiếng Anh	005426	Học kỳ 2, năm thứ 3		3	
		Thực hành Tiếng Anh Thương mại - Du lịch	005444	Học kỳ 1, năm thứ 4	3		
39	Lâm Thị Thu Hiền	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	005433	Học kỳ 1, năm thứ 3	3		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Biên dịch	005415	Học kỳ 2, năm thứ 3	2		
		Phiên dịch	005440	Học kỳ 1, năm thứ 4		3	
		Cú pháp học Tiếng Anh	005417	Học kỳ 2, năm thứ 2		3	
		Biên dịch chuyên ngành	005416	Học kỳ 1, năm thứ 4		4	
		Dịch hội thảo	005419	Học kỳ 1, năm thứ 4		4	
40	Mai Thị Hiền*	Biên dịch	005415	Học kỳ 2, năm thứ 3	2		Giảng viên cơ hữu, chủ trì chương trình đào
		Lý luận và Phương pháp dạy học	005426	Học kỳ 2, năm thứ 2		3	

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Mã học phần	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ		Giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT
					Bắt buộc	Tự chọn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		Tiếng Anh					tạo, tham gia giảng dạy
		Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 1	005447	Học kỳ 1, năm thứ 3	3		
		Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 2	005448	Học kỳ 2, năm thứ 3	3		
		Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành Tiếng Anh	005441	Học kỳ 1, năm thứ 4		4	
		Viết nội dung sáng tạo	005462	Học kỳ 1, năm thứ 2	3		
41	Theo sự phân công của khoa	Thực tập doanh nghiệp	005445	Học kỳ 2, năm thứ 4	4		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
42	Theo sự phân công của khoa	Thực tập tốt nghiệp	005446	Học kỳ 2, năm thứ 4	4		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
43	Theo sự phân công của khoa	Khóa luận tốt nghiệp	005425	Học kỳ 2, năm thứ 4	7		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy

14.3. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu đảm bảo phục vụ cho chương trình đào tạo

14.3.1. Hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo:

- Phần mềm Hệ thống quản lý giáo dục (PMT-EMS education) dùng chung trong toàn trường hỗ trợ công tác đào tạo (thời khóa biểu, đăng ký môn học, điểm, quản lý chương trình đào tạo); công tác sinh viên (quản lý sinh viên, cổng thông tin sinh viên, khảo sát đánh giá sinh viên); công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng (tổ chức thi, chấm công giờ dạy).

- Phần mềm tổ chức thi trắc nghiệm phục vụ tổ chức thi kết thúc học phần.

- Cổng thông tin tuyển sinh tuyensinh.epu.edu.vn phục vụ cập nhật thông tin tuyển sinh, đăng ký tuyển sinh online trích xuất ra thông tin đăng ký tuyển sinh của thí sinh. - Cổng thông tin điện tử epu.edu.vn đưa thông tin tuyển sinh, thông báo để phục vụ công tác tuyển sinh của nhà trường.

14.3.2. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Bảng 6: Danh sách phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần / môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	227	22.716	Dùng chung	Cả khóa học
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	10	2.940		
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	13	2.100		
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	106	11.570		
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0		
1.5	Số phòng học đa phương tiện	02	992		
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	96	5.114		
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	1.176		
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	62	10.424		

14.2.3. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

Hiện Khoa Ngoại ngữ đang dùng chung phòng máy tính cho nghiên cứu của giảng viên và sinh viên. (Bảng 7)

Bảng 7: Danh mục phòng máy tính, thực hành

STT	Tên phòng thực hành, thí nghiệm	Địa điểm	Số lượng	Đơn vị quản lý	Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/ phòng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Phòng máy tính	Phòng A102	35	TT TNTH	Nghe-Nói và Tư duy phản biện 1	HK1/1	30	
2	Phòng máy tính	Phòng A104	35	TT TNTH	Nghe-Nói và Tư duy phản biện 2	HK2/1	30	
3	Phòng máy tính	Phòng A105	35	TT TNTH	Nghe-Nói và Tư duy phản biện 3	HK1/2	30	
4	Phòng máy tính	Phòng A107	35	TT TNTH	Nghe-Nói và Tư duy phản biện 4	HK2/2	30	
5	Phòng máy tính	Phòng	35	TT TNTH	Phiên dịch	HK1/4	30	

		A108						
6	Phòng máy tính	Phòng AB101	35	TT TNTH	Dịch hội thảo	HK1/4	30	
10	Phòng thực hành tiếng		40	TT TNTH	Biên dịch	HK2/3	35	Đề xuất xây dựng năm 2025-2026
					Biên dịch chuyên ngành	HK2/3		
					Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng	HK1/3		
					Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 1	HK1/3		
					Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 2	HK2/3		
					Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 3	HK2/3		
					Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 4	HK2/3		
					Thực hành Tiếng Anh Thương mại - Du lịch	HK1/4		
					Ngữ âm thực hành	HK2/3		
					Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 1	HK1/3		
					Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 2	HK2/3		
					Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 3	HK2/3		
					Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 4	HK2/3		
					Thực hành Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ	HK1/4		

14.2.4. Thư viện

- Diện tích sàn sử dụng cho Thư viện: 1.176m²
- Số chỗ ngồi: 200
- Số máy tính phục vụ tra cứu: 3
- Phần mềm quản lý: Libol 8.0
- Thư viện điện tử, thư viện số liên kết: <http://epu.tailieu.vn/>; <http://db.vista.gov.vn/>
- Số lượng sách: 42.848 cuốn

14.2.5. Danh mục giáo trình chính và tài liệu tham khảo dùng trong chương trình đào tạo

TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng trong TV	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Mã thư viện (nếu có)
1	Unlock 3 - Listening, Speaking & Critical Thinking 2nd Edition	Sabina Ostrowska, Nancy Jordan, Chris Sowton	Cambridge University Press, 2021	1	Nghe - Nói và Tư duy phản biện 1	005427	HK1/1	NN2501923
2	Unlock 3 - Reading and Writing & Critical Thinking 2nd Edition	Carolyn Westbrook and Linda Baker with Chris Sowton	Cambridge University Press, 2021	1	Đọc- Viết và Tư duy phản biện 1	005420	HK1/1	NN2501922
3	Tin học ứng dụng	Hàn Viết Thuận	Đại học Kinh tế Quốc dân, Việt Nam, 2012	1	Ứng dụng CNTT cơ bản	004547	HK1/1	KMN1200003
4	Pháp luật đại cương	TS. Lê Minh Toàn	NXB Chính trị Quốc gia sự thật, 2022	1	Pháp luật đại cương	002018	HK1/1	KMN2300426
5	Sustainable Energy and the Environment: A Clean Technology Approach	N.D.Kaushika	Capital Publishing Company, 2016	1	Năng lượng cho phát triển bền vững	004552	HK1/1	NN1601767
6	Giáo trình Triết học Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị Quốc gia sự thật, 2023, Việt Nam	1	Triết học Mác - Lênin	'00392 3	HK1/1	KMN2300431
7	Empower (second edition), B1- Student's book	Adrian Doff & Craig Thaine 2022	Cambridge University Press, 2022, Việt Nam	1	Tiếng Anh 1	'00313 7	HK2/ 1	NN2201835

TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng trong TV	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Mã thư viện (nếu có)
8	Unlock 3 - Reading and Writing & Critical Thinking 2nd Edition	Carolyn Westbrook and Linda Baker with Chris Sowton	Cambridge University Press, 2021	1	Đọc- Viết và Tư duy phản biện 2	005421	HK2/1	NN2501922
9	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị quốc gia Sự thật, 2021	1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	003925	HK2/1	KMN2300430
10	Giáo trình chuẩn HSK 1	Khương Lệ Bình	Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2024	1	Tiếng Trung HSK 1	005455	HK2/1	NN2501906
	Giáo trình chuẩn HSK 1 - Sách bài tập	Khương Lệ Bình	Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2024	1	Tiếng Trung HSK 1	005455	HK2/1	NN2501907
11	Dẫn luận ngôn ngữ học	Nguyễn Thiện Giáp	Giáo dục, 2014	1	Dẫn luận ngôn ngữ	005418	HK2/1	KMN2500534
	Giáo trình Dẫn luận ngôn ngữ học	Bùi Minh Toán	NXB Đại học Sư phạm, 2024	1	Dẫn luận ngôn ngữ	005418	HK2/1	KMV2500655
12	Unlock 4 - Listening, Speaking & Critical Thinking 2nd Edition	Lewis Lansford, Robyn Brinks Lockwood, Chris Sowton	Cambridge University Press, 2021	1	Nghe - Nói và Tư duy phản biện 3	005430	HK1/2	NN2501925
	Unlock 4 - Reading and Writing & Critical Thinking 2nd Edition	Chris Sowton and Alan S.Kennedy with Jessica Williams, Christina Cavage and Anita	Cambridge University Press, 2021	1	Đọc- Viết và Tư duy phản biện 3	005422	HK1/2	NN2501924

TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng trong TV	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Mã thư viện (nếu có)
		Sunda						
13	English Conversation	Amy B.M.Tsui	Nxb.Oxford Univesity Press, 1995	1	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng	005432	HK1/3	NN0900991
	A Grammar of Speech	David Brazil	Nxb.Oxford Univesity Press, 1995	1	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng	005432	HK1/3	NN0900990
14	Giáo trình Khoa học quản lý đại cương	Phạm Ngọc Thanh	Đại học quốc gia Hà Nội, 2019.	2	Đại cương về quản lý điều hành và khởi nghiệp	004551	HK1/2	KMV2200444 -45
15	Giáo trình chuẩn HSK 2	Khương Lệ Bình	Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2024	1	Tiếng Trung HSK 2	005456	HK1/2	NN2501908
	Giáo trình chuẩn HSK 2, Sách bài tập	Khương Lệ Bình	Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2023	1	Tiếng Trung HSK 2	005456	HK1/2	NN2501909
16	Giáo trình chuẩn HSK 3	Khương Lệ Bình	Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2024	1	Tiếng Trung HSK 3	005457	HK2/2	NN2501910
	Giáo trình chuẩn HSK 3 - sách bài tập	Khương Lệ Bình	Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2024	1	Tiếng Trung HSK 3	005457	HK1/2	NN2501911

TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng trong TV	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Mã thư viện (nếu có)
17	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị quốc gia Sự thật. (Theo Thông tư số 35/2021/TT-BGDĐT ngày 06/12/2021).	1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	003926	HK1/2	KMN2300429
18	Unlock 4 - Listening, Speaking & Critical Thinking 2nd Edition	Lewis Lansford, Robyn Brinks Lockwood, Chris Sowton	Cambridge University Press, 2021	1	Nghe - Nói và Tư duy phản biện 4	005431	HK2/2	NN2501924
	Unlock 4 - Reading and Writing & Critical Thinking 2nd Edition	Chris Sowton and Alan S. Kennedy with Jessica Williams, Christina Cavage and Anita Sunda	Cambridge University Press, 2021	1	Đọc - Viết và Tư duy phản biện 4	005423	HK2/2	NN2501925
19	Văn hoá và con người	Nguyễn Trần Bạt	Văn hoá thông tin, 2006	6	Văn hoá các nước nói tiếng Anh	005460	HK2/2	KMN1200030 VH1100372- VH1100376
	Communication Theory	Thomas. T G	Nxb.Mc Graw – Hill, 2006	1	Văn hoá các nước nói tiếng Anh	005460	HK2/2	NN0901026
20	Great Writing 3 (5th ed.) (From Great Paragraph to Great	Keith S. Folse, Elena Vestri & David Clabeux	National Geographic Learning ,2020,	1	Viết học thuật	005461	HK2/2	NN2501903

TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng trong TV	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Mã thư viện (nếu có)
	Essays),							
	Effective Academic Writing 2 (Second edition)	Alice Savage, Patricia Mayer	Oxford University Press, 2012	1	Viết học thuật	005461	HK2/2	NN2501904
21	Great writing 2: Great paragraphs.	Folse, K. S., Muchmore-Vokoun, A., & Solomon, E. V.	Heinle Cengage Learning 2014	1	Viết nội dung sáng tạo	005462	HK2/2	NN2501901
	Great writing 4 Great Essays. 5th edition	Keith S. Folse, April Muchmore- Vokoun, Elena Vestri Solomon	Cengage Learning, 2024	1	Viết nội dung sáng tạo		HK2/2	NN2501902
22	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia Sự thật, 2021	1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	003505	HK2/2	KMN2300428
23	Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ GD&ĐT	Chính trị Quốc gia Sự thật, 2023	1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	003928	HK1/3	KMN2300427
24	English Semantics	Tô Minh Thanh	Nhà xuất bản Thanh niên, 2024	1	Ngữ nghĩa học	005437	HK1/3	KMN2500529
	Expressions Meaningful English Communication	Nunan, D.	Thomson Heinle. (2001)	1	Ngữ nghĩa học	005437	HK1/3	NN0900229
25	Expressions Meaningful English Communication	Nunan, D. (2001)	Thomson Heinle.	1	Ngữ dụng học	005436	HK1/3	NN0900230

TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng trong TV	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Mã thư viện (nếu có)
	Language and Understanding	Gillian Brown	Oxford University Press, 1995	1	Ngữ dụng học	005436	HK1/3	NN0900982
26	Language and Understanding	Gillian Brown	Oxford University Press, 1995	1	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	005433	HK1/3	NN0900982
	Expressions Meaningful English Communication	Nunan, D.	Thomson Heinle. 2001	1	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	005433	HK1/3	NN0900230
27	Hướng dẫn kỹ thuật Biên dịch Anh-Việt, Việt-Anh	Hùng, N. Q.	Nhà xuất bản Thanh Niên, 2024	1	Biên dịch	005415	HK2/3	KMV2500653
	Translation	Alan Duff,	Oxford university press, 1990	1	Biên dịch	005415	HK2/3	NN0900993
28	Translation	Alan Duff,	Oxford university press, 1990	1	Biên dịch chuyên ngành	005416	HK2/3	NN0900993
	Hướng dẫn kỹ thuật biên dịch Anh - Việt Việt - Anh	Nguyễn Quốc Hùng M.A.	Nhà xuất bản Thanh Niên, 2024	1	Biên dịch chuyên ngành	005416	HK2/3	KMV2500653
29	Issues and options in language teaching	H.H.Stern	Oxford University Press, 1996	1	Lý luận và phương pháp dạy học Tiếng Anh	005426	HK2/3	NN0900980
	The Practice of English Language Teaching (fifth Edited)	Jeremy Harmer	Pearson Longman, 2015	1	Lý luận và phương pháp dạy học Tiếng Anh	005426	HK2/3	NN2501905

TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng trong TV	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Mã thư viện (nếu có)
30	Flash on English for Business Conversations	Ian Badger	Eli Publishing, 2016	1	Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 1	005451	HK1/3	NN2501913
	English for Business Studies (3rd edition).	Mackenzie, Ian	Cambridge University Press, 2010	1	Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 1	005451	HK1/3	NN2501912
31	Flash on English for Tourism	Catrin E. Morris	Eli Publishing 2017	1	Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 2	005452	HK2/3	NN2501914
	English for International tourism.	Peter, Str.	Pearson, 2013	1	Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 2	005452	HK2/3	NN2401900
32	Flash on English for Commerce	L. Prodromou, L. Bellini	Eli Publishing, 2016	1	Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 3	005453	HK2/3	NN2501915
	Flash on English for Marketing & Advertising	Alison Smith	Eli Publishing, 2018	1	Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 4	005454	HK2/3	NN2501916
33	English for Business Studies, 3rd edition	Ian MacKenzie	Cambridge, 2010	1	Thực hành Tiếng Anh Thương mại - Du lịch	005444	HK2/3	NN2501912
	Market Leader Intermediate Business English Course Book	David Cotton	Pearson Longman, 2005	1	Thực hành Tiếng Anh Thương mại - Du lịch	005444	HK1/4	NN1901810
34	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	Khoa học kỹ thuật, 2005	9	Phương pháp nghiên cứu khoa	005441	HK1/4	VN1106691- 99

TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng trong TV	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Mã thư viện (nếu có)
					học chuyên ngành Tiếng Anh			
	Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học.	Vũ Cao Đàm	Giáo dục, 2024	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành Tiếng Anh	005441	HK1/4	KMV2500651
35	Hướng dẫn kỹ thuật phiên dịch Anh-Việt; Việt-Anh.	Nguyễn Quốc Hùng	Thanh niên, 2024	1	Phiên dịch	005440	HK1/4	KMV2500652
	Unlock 4 - Listening, Speaking & Critical Thinking 2nd Edition	Lewis Lansford, Robyn Brinks Lockwood, Chris Sowton	Cambridge University Press, 2021	1	Phiên dịch	005431	HK1/4	NN2501924
36	Đông Nam Á học - một số vấn đề về ngôn ngữ và văn hóa	TS.Hồ Xuân Mai	NXB Chính trị quốc gia sự thật, 2020	1	Văn hóa các nước ASEAN	005459	HK2/1	KMN2500532
	Những thay đổi trong văn hóa và tôn giáo của đông nam á	Niels Mulder	Hồng Đức, 2015	1	Văn hóa các nước ASEAN	005459	HK2/1	KMN2500531
37	Giáo trình Tâm lí học giáo dục	Nguyễn Đức Sơn - Lê Nguyệt Minh - Nguyễn Thị Huệ, Đỗ Thị Hạnh Phúc - Trần Quốc Thành -	Đại học Sư phạm, 2024.	1	Tâm lý học giáo dục	005442	HK2/1	KMV2500654

TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng trong TV	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Mã thư viện (nếu có)
		Trần Thị Lệ Thu						
	Nền tảng giáo dục đại học Mỹ	James L. Bess	Simo	1	Tâm lý học giáo dục	005442	HK2/1	VD1600414
38	Management Information System: Managing the Digital Firm,	Kenneth C.Laudon	Pearson, 2020	1	Tiếp cận Tiếng Anh trong kỹ nguyên số	005458	HK2/1	NN2301875
	Digital Signal Processing a Computer- Based Approach	Sanjit K. Mitra	McGraw-Hill, 2006	1	Tiếp cận Tiếng Anh trong kỹ nguyên số	005458	HK2/1	NN0901095
39	Truyền thông Lý thuyết và Kỹ năng Cơ bản	PGS.TS. Nguyễn Văn Dũng	Thông tin và Truyền thông, 2023	1	Ngôn ngữ và truyền thông	005434	HK2/1	KMN2500533
	Sociolinguistics Coursebook	TS. Bùi Diễm Hạnh, Trương Văn Ảnh	VNU-HCM Press, 2022	1	Ngôn ngữ và truyền thông	005434	HK2/1	NN2501921
40	Kỹ năng lãnh đạo quản lý	Nguyễn Văn Hùng và cộng sự	Tài chính, 2022	1	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý	004691	HK2/1	KMV2300563
	Giáo trình quản trị nhân lực	Nguyễn Văn Điềm	Lao động - Xã hội, 2004	5	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý	004691	HK2/1	Vv1100940- 44
41	English Pronunciation in use - Intermediate	Mark Hancock	Cambridge University Press, 2012	1	Ngữ âm thực hành	005435	HK2/3	NN2501920

TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng trong TV	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Mã thư viện (nếu có)
	English Phonetics and Phonology - An introductory Course	Loc Tan Nguyen	Lao dong Publishing House, 2023	1	Ngữ âm thực hành	005435	HK2/3	NN2501919
42	Oxford Practice Grammar – Advanced	Yule, G	Oxford University Press, 2019	1	Ngữ pháp ứng dụng	005438	HK2/1	NN2501918
	English Grammar in use	Raymond Murphy	Oxford University Press, 2019	1	Ngữ pháp ứng dụng	005438	HK2/1	NN2501917
43	Language and Understanding.	Gillian B., Alastair P., John W., & Kirsten M.	Oxford University Press, 1995	1	Phân tích diễn ngôn	005438	HK2/1	NN0900982
	Aspects of language teaching	H.G. Widdowson	Oxford Universsity press, 1990	1	Phân tích diễn ngôn	005438	HK2/1	NN0900922
44	Cú pháp học Tiếng Anh (English Syntax)	PGS.TS. Tô Minh Thành	Thanh Niên, 2024	1	Cú pháp học Tiếng Anh	005417	HK2/3	KMN2500530
	Explaining English Grammar	George Yule	Oxford University Press, 2000.	1	Cú pháp học Tiếng Anh	005417	HK2/3	NN0900994
45	Electrical transformers and rotating machines	Stephen L. Herman	Delmar Publishers, 1999	1	Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 1	005447	HK1/3	NN0900572
	Electrical Transformers and Power Equipment	Anthony J	The Fairmont, 1998	1	Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 1	005447	HK1/3	NN0900997

TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng trong TV	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Mã thư viện (nếu có)
46	An Introduction to Mechanical Engineering	Jonathan Wickert	Thomson Brooks/cole, 2004	1	Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 2	005448	HK2/3	NN0901016
	Oxford English for Electrical and Mechanical.	Eric H. Glendinning Norman, 2020	Oxford University Press1995,2001	2	Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 2	005448	HK2/3	NN1501635
47	Infotech English for IT & Computer Leaners	Santiago, Remacha Esteras	Thống kê, 2001	5	Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 3	005449	HK2/3	NN0900669- 73
	Sổ tay Công nghệ thông tin và Truyền thông	Lê Thanh Dũng	Bưu điện, 2008	6	Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 3	005449	HK2/3	Vn1100503
48	English for the Energy Industry	Campbell, Simon	Oxford University Press, 2009.	1	Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 4	005450	HK2/3	KMNN18000 52
	Giáo trình môn học Năng lượng và môi trường	Nguyễn Cảnh Nam	Hội Điện lực Việt Nam, 2014	1	Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 4	005450	HK2/3	KMD1800034
49	Tiếng Anh Kỹ thuật	Hoàng Bá Chư	Đại học Bách Khoa, 2006	1	Thực hành Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ	005443	HK1/4	VN1609003
	Technical Report CEI IEC 61911, International Electrotechnical Commission	Reporters	International Electrotechnical Commission	1	Thực hành Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ	005443	HK1/4	NN0900570
50	Hướng dẫn kỹ thuật	Nguyễn Quốc	Thanh niên, 2024	1	Dịch hội thảo	005419	HK1/4	KMV2500652

TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng trong TV	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Mã thư viện (nếu có)
	phiên dịch Anh Việt Việt Anh	Hùng M.A.						
	56 Bài Luyện dịch Anh - Việt, Việt – Anh	Trương Quang Phú	Phương Đông, 2009	10	Dịch hội thảo	005419	HK1/4	NN1201431- 40
51	Management Information System: Managing the Digital Firm	Kenneth C. Laudon Jane P. Laudon	Person, 2020	1	Tiếp cận Tiếng Anh trong kỹ nguyên số	005458	HK2/1	NN2301875
	Digital Signal Processing a Computer- Based Approach	Sanjit K. Mitra	NXB McGraw- Hill, 2006	1	Tiếp cận Tiếng Anh trong kỹ nguyên số	005458	HK2/1	NN0901095
52	Giáo trình Marketing căn bản	Trần Minh Đạo	Đại học Kinh tế Quốc dân, 2013	3	Marketing căn bản	001671	HK2/3	KMN2300443
	Marketing căn bản	Philip Kotler. Dịch giả: Phan Thăng Phan Thăng- Vũ Thị Phụng – Giang Văn Chiến.	Giao thông vận tải, 2005)	1	Quản trị bán và dịch vụ chăm sóc khách hàng	002222	HK2/3	KMV1800235
53	Communication Theory	Thomas. T G	Nxb.Mc Graw – Hill, 2006	1	Giao tiếp liên văn hoá	005424	HK3/2	NN0901026
	Quest 1 Listening and speaking	Laurie blass	Nxb.Mc Graw Hill, 2007	1	Giao tiếp liên văn hoá	005424	HK3/2	NN1201326

15. Đối sánh chương trình đào tạo của các trường trong nước và nước ngoài

15.1. Danh sách các chương trình đào tạo cùng ngành của các Trường Đại học khác được đối sánh làm cơ sở đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo:

TT	Tên trường	Chương trình đào tạo
1	Đại học Bách khoa Hà Nội	Ngôn ngữ Anh
2	Đại học Quốc tế Sài Gòn	Ngôn ngữ Anh
3	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh	Ngôn ngữ Anh
4	Bangkok University (Thailand)	Ngôn ngữ Anh
5	Batangas State University (Philippines)	Ngôn ngữ Anh

15.2. So sánh chương trình đào tạo

Nội dung	ĐH Điện lực	ĐHBK Hà Nội	Đại học QT Sài Gòn	Trường Đại học KT-TC TP HCM	Bangkok University	Batangas State University
Khối kiến thức GD đại cương	34 TC	51/50	42	45	21	59
Kiến thức cơ sở ngành	38 TC	29/28	32	8	42	47
Kiến thức ngành	21 TC	20/29	18	36	27	18
Kiến thức chuyên ngành	23 TC	16/16+19	21	27	30	48
Thực tập TN	4 TC	2/4	4	3	0	3
Đồ án/khoá luận TN	7 TC	6/12	6	12	6	0
TỔNG	127 TC	124/158	123	131	126	159

16. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh được xây dựng theo định hướng ứng dụng. Phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục đích, mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Trường ĐHDL và theo hướng đổi mới phương pháp giảng dạy gắn liền với thực tiễn, giảm giờ lý thuyết, tăng giờ thảo luận và tự học, lấy người học làm trung tâm. Đồng thời, chương trình đào tạo được biên soạn đảm bảo sự liên thông với các ngành đào tạo khác. Khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- Theo định hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

Việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình đào tạo và giám sát chất lượng chuyên môn sẽ do Ban Giám hiệu, Hội đồng Khoa học và Đào tạo chỉ đạo thực hiện. Trên cơ sở các đơn vị tin chỉ đã được Hiệu trưởng, Hội đồng Khoa học và Đào tạo phê

duyet, các Khoa, Bộ môn liên quan thực hiện và bổ sung, sửa đổi để cập nhật với chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh.

Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, Trường có thể tổ chức thêm học kỳ phụ để sinh viên có điều kiện được học lại, học cải thiện hoặc học vượt. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi. Đảm bảo nguyên tắc sinh viên học lại, học cải thiện cùng khóa sau, học vượt học cùng khóa trước.

Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm, làm tiểu luận, bài tập lớn; 40 giờ thực tập tại cơ sở; 80 giờ làm đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp.

Một tiết học được tính bằng 50 phút; 1 giờ là 60 phút.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có những đề xuất thay đổi về nội dung kiến thức sẽ đề xuất về đơn vị đầu mối trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo xem xét điều chỉnh. Trong từng giai đoạn cụ thể, các Khoa chuyên môn đề xuất đơn vị quản lý đào tạo thay đổi các học phần tự chọn sao cho phù hợp với sự phát triển của khoa học và công nghệ.

17. Tổ chức giảng dạy và học tập

17.1. Trường không chấp nhận các trường hợp cá nhân hoặc đơn vị tự ý đổi thời khóa biểu sau khi đã có danh sách lớp học phần. Để không ảnh hưởng đến lịch học cá nhân của sinh viên, trong trường hợp bất khả kháng Khoa/ Bộ môn có thể bố trí giảng viên cùng chuyên môn dạy thay buổi học đó hoặc giảng viên phải báo hủy lịch dạy, xin dạy bù vào thời gian thích hợp. Trường chỉ chấp nhận Phiếu báo bận của giảng viên kèm theo bản copy Quyết định của Hiệu trưởng cử giảng viên đi công tác, học tập... trong thời gian xin hủy lịch dạy. Ngoài ra, mọi thay đổi về thời khóa biểu thực hiện theo quy chế đào tạo hiện hành.

17.2. Trường có Ban thanh tra đào tạo để thanh tra, giám sát nội bộ việc thực hiện quy chế đào tạo của giảng viên và sinh viên; có hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của sinh viên về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học phần của Trường, kết quả khảo sát được xử lý theo quy định của Trường.

17.3. Căn cứ quy định về giảng dạy trực tuyến của Nhà trường, khoa Quản lý CTĐT đề xuất danh mục các học phần được tổ chức giảng dạy bằng hình thức trực tuyến; chiếm tối đa 30% tổng số tín chỉ các học phần trong CTĐT (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh). Lớp học trực tuyến được tổ chức khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; có các giải pháp bảo đảm chất lượng và minh chứng về chất lượng tổ chức lớp học phương thức trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học phương thức trực tiếp; các học phần giảng dạy trực tuyến phải quy định trong đề cương chi tiết học phần của chương trình đào tạo được Hiệu trưởng phê duyệt.

17.4. Trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên được phân công giảng dạy hoặc

hướng dẫn cho sinh viên các nội dung thí nghiệm, thực hành, các học phần đồ án, thực tập ...

a) Thực hiện nhiệm vụ của công chức, viên chức theo quy định của Luật Giáo dục, Luật cán bộ, công chức và pháp luật có liên quan; Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo; tôn trọng nhân cách của sinh viên, đối xử công bằng với sinh viên, bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của sinh viên; Tham gia quản lý đơn vị, tham gia công tác Đảng, đoàn thể khi được tin nhiệm và các công tác khác được Trường, Khoa, Bộ môn giao; Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các quy chế, quy định của Trường;

b) Giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần một cách khách quan, chính xác theo đúng đề cương chi tiết học phần và kế hoạch giảng dạy đã được ban hành;

c) Vận dụng linh hoạt và thường xuyên cải tiến phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá để đảm bảo truyền thụ cho sinh viên phương pháp luận, phát triển năng lực nhận thức, năng lực sáng tạo, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm; rèn luyện cho sinh viên phương pháp tự học, tự nghiên cứu, tư duy sáng tạo và đạo đức nghề nghiệp;

d) Tham gia quản lý giờ học của sinh viên trên lớp, phòng thí nghiệm, nhà xưởng hoặc trên thực địa và hướng dẫn sinh viên thực tập học phần ngoài trường, tự học, tự nghiên cứu, bao gồm: Xác định và giao các vấn đề, nội dung, yêu cầu để sinh viên hoặc nhóm sinh viên chuẩn bị cho nghe giảng và thảo luận trên lớp, thực hành, thí nghiệm; Xác định và giao các nhiệm vụ tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên hoặc nhóm sinh viên;

17.5. Trách nhiệm của các đơn vị chuyên môn và các đơn vị quản lý, hỗ trợ liên quan đến sinh viên:

a) Đơn vị quản lý đào tạo: Lập tiến độ đào tạo trong năm học, lên kế hoạch mở lớp học phần cho từng học kỳ, tiếp nhận phân công giảng dạy cho giảng viên từ các Khoa/Bộ môn; xếp thời khoá biểu từng học kỳ; tổ chức cho sinh viên đăng ký học phần; chủ trì xét điều kiện cảnh báo học tập, thôi học; quản lý các bảng điểm gốc, kết quả học tập của sinh viên, bảng tổng hợp kết quả học tập của sinh viên theo Quyết định tốt nghiệp, tổ chức in ấn, cấp phát văn bằng, chứng chỉ của hệ chính quy do Phòng Quản lý Đào tạo thực hiện; của hệ vừa làm vừa học do Trung tâm Đào tạo thường xuyên thực hiện.

b) Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng: Tổ chức xây dựng và quản lý ngân hàng đề thi kết thúc học phần; xây dựng kế hoạch và tổ chức thi kết thúc học phần; khảo sát, lấy ý kiến đánh giá của người học về học phần và giảng viên giảng dạy.

17.6. Trách nhiệm và quyền hạn của sinh viên khi tham dự các lớp học, tham gia thí nghiệm, thực hành hoặc khi được giao thực tập, đồ án, khoá luận và các hoạt động học tập khác. Sinh viên khi nhập học được cung cấp email, tài khoản truy cập vào cổng thông tin ĐHĐL để xem thông tin về chương trình đào tạo, các quy chế, qui định liên quan đến đào tạo qua trang web của trường theo địa chỉ <http://www.epu.edu.vn>.

a) Nghiên cứu kỹ chương trình đào tạo để đăng ký học phần chính xác; đáp ứng các điều kiện để được đăng ký học phần thành công.

b) Tham dự đầy đủ các giờ lên lớp, thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của sinh viên khi giảng viên yêu cầu.

c) Tham dự đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, bài thi kết thúc học phần và hoàn thành báo cáo thực tập, thực hành, thí nghiệm theo quy định.

d) Thực hiện các quyền lợi và nghĩa vụ khác của sinh viên theo quy chế học sinh, sinh viên hiện hành.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2025

**KHOA NGOẠI NGỮ
TRƯỞNG KHOA**



Hoàng Thị Kim Oanh

**HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC**



PGS.TS. Đinh Văn Châu

Phụ lục

Tài liệu tham khảo xây dựng chương trình

A. Các văn bản pháp lý

1. Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
2. Thông tư 17/2021/TT-BGDDT ngày 22 tháng 6 năm 2021 Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
3. Quyết định số 1464/QĐ-ĐHĐL ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ Đại học;
4. Quyết định số 975/QĐ-ĐHĐL ngày 04 tháng 7 năm 2022 về việc ban hành Quy định xây dựng, rà soát và điều chỉnh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học;
5. Quyết định số 638/QĐ-ĐHĐL ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành quy định xây dựng, thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học;
6. Quyết định số 639/QĐ-ĐHĐL ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành quy định biên soạn và điều chỉnh đề cương chi tiết học phần;
7. Nghị quyết số 105/NQ-HĐT ngày 10 tháng 01 năm 2025 về việc phê duyệt chủ trương xây dựng chương trình đào tạo trình độ đại học Công nghệ Vật liệu bán dẫn và vi mạch, ngành Công nghệ vật liệu và mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh;
8. Quyết định số 269 /QĐ-ĐHĐL ngày 06 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Điện lực về việc xây dựng “Đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh”, mã ngành: 7220201;
9. Quyết định số 277 /QĐ-ĐHĐL ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Điện lực về việc thành lập “Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh”, mã ngành: 7220201;
10. Quyết định số 295/QĐ-ĐHĐL ngày 12 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Điện lực về việc thành lập “Tiểu ban tổ chức hội thảo góp ý dự thảo chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh”, mã ngành: 7220201;
11. Quyết định số 323/QĐ-ĐHĐL ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Điện lực về việc giao nhiệm vụ chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh”, mã ngành: 7220201;
12. Quyết định số 323/QĐ-ĐHĐL ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Điện lực về việc giao nhiệm vụ chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh”, mã ngành: 7220201;
13. Quyết định số 412/QĐ-ĐHĐL ngày 04 tháng 03 năm 2025 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh”, mã ngành: 7220201;
14. Quyết định số 570/QĐ-ĐHĐL ngày 12 tháng 03 năm 2025 của Trường Đại học Điện lực về việc giao nhiệm vụ biên soạn đề cương chi tiết học phần chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh”, mã ngành: 7220201;
15. Quyết định số 608/QĐ-ĐHĐL ngày 17 tháng 03 năm 2025 của Trường Đại học Điện lực về việc thành lập Hội đồng thẩm định đề cương chi tiết học phần chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh”, mã ngành: 7220201;

16. Quyết định số 618/QĐ-ĐHDL ngày 17 tháng 03 năm 2025 của Trường Đại học Điện lực về việc thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh”, mã ngành: 7220201;

17. Biên bản số 624/BB-HĐKH của Hội đồng khoa học trường Đại học Điện lực về việc thông qua chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh, mã ngành 7220201;

B. Khung chương trình các trường đại học trong nước và quốc tế

1. Danh sách các trường đại học so sánh (File đính kèm)

1. Đại học Bách khoa:

<https://sofl.hust.edu.vn/documents/195978/198172/CT%C4%90T+FL1.xlsx/7d3ae67d-1f96-45dd-82c0-90ac5ffa487b>

2. Đại học Quốc tế Sài Gòn:

https://file.siu.edu.vn/Chuongtrinhdaotao/2022/NNA/2022_NNA_CTDT_12-11-22.PDF

3. Đại học Kinh tế Tài chính TP Hồ Chí Minh: <https://www.uef.edu.vn/daotao/chuong-trinh-daotao/khoa-2021-nganh-ngon-ngu-anh-12354>

4. Đại học Bangkok Thái Lan:

<https://contents.bu.ac.th/contents/files/uploads/department-20240918050442.pdf>

5. Đại học Batagas State University (Philippines): <https://batstate-u.edu.ph/wp-content/uploads/2020/10/Bachelor-of-Arts-in-English-Language-Studies-BAELS.pdf>

2. So sánh chi tiết các học phần dùng trong chương trình đào tạo

TT	Tên học phần	TC	Khối KT	EPU	Đại học Bách khoa	Đại học Quốc tế Sài Gòn	Đại học Kinh tế Tài chính TP Hồ Chí Minh	Đại học Bangkok Thái Lan	Đại học Batagas State University (Philippin)
1	Giáo dục thể chất 1	1	CC	1	1	1	1		2
2	Giáo dục thể chất 2	1	CC	1	1	1	1		2
3	Giáo dục thể chất 3	1	CC	1	1	1	1		2
4	Giáo dục thể chất 4	1	CC	1	1	2	1		2
5	Ứng dụng CNTT cơ bản	3	GDĐC	3	2		3		0
6	Pháp luật đại cương	2	GDĐC	2	2	2	3		0
7	Năng lượng cho phát triển bền vững	2	GDĐC	2	2				0
8	Triết học Mác - Lênin	3	GDĐC	3	4	3	3		0
9	Giáo dục quốc phòng 1	3	CC	3	3	3	3		3
10	Giáo dục quốc phòng 2	2	CC	2	2	2	2		3
11	Giáo dục quốc phòng 3	2	CC	2	2	2	2		0
12	Giáo dục quốc phòng 4	4	CC	4	4	4	4		0
13	Độc - Viết và Tư duy phản biện 1	3	CSN	3	x	3	2	3	0
14	Nghe - Nói và Tư duy phản biện 1	3	CSN	3	3	3	2		0
15	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	GDĐC	2	X	2	2		0
16	Dẫn luận ngôn ngữ	3	CSN	3	2	2			3
17	Độc - Viết và Tư duy phản biện 2	3	CSN	3		3	2		0
18	Nghe - Nói và Tư duy phản biện 2	3	CSN	3	3	3	2		0

19	Tiếng Trung HSK1	3	GDĐC	3	3	4	4	4	3
20	Tiếp cận tiếng Anh trong kỷ nguyên số	3	GDĐC	3	X				0
21	Đại cương về quản lý điều hành và khởi nghiệp	3	GDĐC	3					0
22	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	GDĐC	2	2	2	2		0
23	Đọc - Viết và Tư duy phân biện 3	3	CSN	3		3	3		0
24	Giao tiếp liên văn hoá	3	CSN	3		3	3	3	3
25	Nghe - Nói và Tư duy phân biện 3	3	CSN	3		3	3		0
26	Tiếng Trung HSK2	3	GDĐC	3	3	4	4	4	3
27	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	GDĐC	2		2	2		0
28	Đọc - Viết và Tư duy phân biện 4	3	CSN	3		3	3		0
29	Nghe - Nói và Tư duy phân biện 4	3	CSN	3		3	3		0
30	Tiếng Trung HSK3	4	GDĐC	4	3	4	8	4	6
31	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	3	Ngành	3	2	12			0
32	Viết nội dung sáng tạo	3	CSN	3				3	0
33	Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 1	3	CN	3	2	3		3	0
34	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	GDĐC	2		2	2		0
35	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng	3	CSN	3	3	3	3	3	0
36	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	3	Ngành	3	2	2	0		0
37	Ngữ dụng học	3	Ngành	3		2		3	3
38	Ngữ nghĩa học	3	Ngành	3			3	3	3
39	Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 2	3	CN	3		3		3	0
40	Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 3	3	CN	3		3			0
41	Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 4	3	CN	3					0
42	Marketing căn bản	2	CSN	2			3		0
43	Biên dịch	3	Ngành	3		3	3	3	3
44	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	3	Ngành	3		9	6	3	6
45	Thực hành tiếng Anh Thương mại - Du lịch	3	CN	3				3	3
46	Dịch hội thảo	4	CN	4		3	3		0
47	Phiên dịch	3	Ngành	3			3		0
48	Thực tập doanh nghiệp	4	CN	4	3				3
49	Khoá luận tốt nghiệp	7	CN	7		7	12		3
50	Thực tập tốt nghiệp	4	CN	4		3	3		0
51	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	3	GDĐC	3	2	2	3		0
52	Kỹ năng lãnh đạo	3	CSN	3				3	0

	và quản lý								
53	Biên dịch chuyên ngành	4	CN	4		3	3	3	0
54	Cú pháp học tiếng Anh	3	Ngành	3	2	2		3	0
55	Ngôn ngữ và truyền thông	2	CSN	2			3		3
56	Ngữ âm thực hành	2	CSN	2		3	3	3	0
57	Ngữ pháp ứng dụng	2	CSN	2			3		0
58	Phân tích diễn ngôn	3	Ngành	3				3	0
59	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành tiếng Anh	4	CN	4	3	3	3		3
60	Tâm lý học giáo dục	3	GDĐC	3		3		3	0
61	Văn hóa các nước ASEAN	3	GDĐC	3				3	0
62	Viết học thuật	2	CSN	2	8	3	3	3	0
63	Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 1	3	CN	3	2			3	0
64	Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 2	3	CN	3	3				0
65	Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 3	3	CN	3	3				0
66	Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 4	3	CN	3	2				0
67	Thực hành tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ	3	CN	3					0

Mục lục

1. Thông tin về chương trình đào tạo	1
2. Mục tiêu chương trình đào tạo.....	1
3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.....	2
4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp	4
5. Khả năng phát triển và nâng cao trình độ.....	5
6. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo	5
7. Khối lượng kiến thức toàn khóa	5
8. Sơ đồ về mối liên hệ giữa các học phần trong chương trình đào tạo.....	6
9. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình... 7	
10. Tổ chức giảng dạy; Đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp	12
11. Cấu trúc chương trình đào tạo	12
12. Kế hoạch đào tạo dự kiến theo từng kỳ.....	13
13. Mô tả tóm tắt các học phần	23
14. Điều kiện đảm bảo chất lượng thực hiện chương trình đào tạo.....	37
15. Đối sánh chương trình đào tạo của các trường trong nước và nước ngoài.....	60
16. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo	60
17. Tổ chức giảng dạy và học tập.....	61
Phụ lục.....	64



Bảng ký hiệu viết tắt

TT	Ký hiệu viết tắt	Ghi chú
1	BB	Biên bản
2	CN	Chuyên ngành
3	CNTT	Công nghệ thông tin
4	CSN	Cơ sở ngành
5	BGDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
6	ĐH	Đại học
7	ĐHĐL	Đại học Điện lực
8	GDĐC	Giáo dục đại cương
9	HĐKH	Hội đồng khoa học
10	HK	Học kỳ
11	KT-TC TP HCM	Kinh tế Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh
12	Khối KT	Khối Kiến trúc
13	LLCT&PL	Lý luận chính trị và pháp luật
14	NLM	Năng lượng mới
15	NN	Ngoại ngữ
16	NQ	Nghị quyết
17	QĐ	Quyết định
18	PGS	Phó giáo sư
19	PI(s)	Program indicator(s) chỉ báo chương trình đào tạo
20	PLO	Program learning Outcome – Mục tiêu chương trình đào tạo
21	TC	Tín chỉ
22	ThS.	Thạc sĩ
23	TN	Trắc nghiệm
24	TP	Thành phố
25	TT TNTH	Trung tâm thực hành thí nghiệm
26	TV	Thư viện
27	TS	Tiến sĩ